



Implemented by  
**giz** Deutsche Gesellschaft  
für Internationale  
Zusammenarbeit (GIZ) GmbH



## Dự án “Hỗ trợ quá trình thực hiện Hiệp định đối tác tự nguyện VPA/FLEGT tại Việt Nam”

**Báo cáo: Mô tả quy trình cấp phép FLEGT:  
quy trình nghiệp vụ, giao diện và các yêu cầu về  
phần mềm**



**Xuất bản bởi**

Deutsche Gesellschaft für Internationale Zusammenarbeit (GIZ) GmbH

**Thay mặt**

Bộ Hợp tác Kinh tế và Phát triển (BMZ), CHLB Đức

**Văn phòng đăng ký**

Bonn và Eschborn, Đức

**Dự án**

Hỗ trợ quá trình thực hiện Hiệp định đối tác tự nguyện VPA/FLEGT tại Việt Nam

**Thời gian xuất bản**

20.09.2025

**Tác giả**

Nguyễn Trọng Khánh & Tăng Xuân Phương

**Chịu trách nhiệm**

Anja Barth – Cố vấn trưởng dự án

**Tuyên bố miễn trừ trách nhiệm**

Những nội dung, diễn giải, các kết quả phân tích, và các khuyến nghị trong cuốn sách này dựa trên những thông tin thu thập bởi GIZ, tư vấn, đối tác của GIZ và những người cung cấp tin và dữ liệu, và không nhất thiết phải đại diện cho quan điểm của GIZ hay BMZ.

GIZ và từ chối chịu trách nhiệm pháp lý đối với việc sử dụng tài liệu này và các thông tin được cung cấp trong tài liệu bởi các cá nhân và tổ chức khác, cũng như bất kỳ tổn thất nào là kết quả của hành động đó.

<b>TỪ VIẾT TẮT.....</b>	<b>4</b>
<b>DANH SÁCH HÌNH ẢNH.....</b>	<b>9</b>
<b>LỜI CẢM ƠN.....</b>	<b>10</b>
<b>1. GIỚI THIỆU.....</b>	<b>11</b>
<b>2. QUY TRÌNH CẤP PHÉP FLEGT [1,2].....</b>	<b>12</b>
2.1. ĐỊNH NGHĨA VÀ QUY ĐỊNH.....	12
2.1.1. <i>Khái niệm và phạm vi áp dụng.....</i>	12
2.1.2. <i>Đối tượng, điều kiện và nguyên tắc cấp giấy phép.....</i>	13
2.1.3. <i>Thời hạn hiệu lực, gia hạn, thay thế/cấp lại, thu hồi.....</i>	14
2.1.4. <i>Kênh nộp hồ sơ và thành phần hồ sơ.....</i>	15
2.1.5. <i>Các cập nhật trọng yếu của NĐ102 và ý nghĩa thực thi.....</i>	15
2.1.6. <i>NĐ102, NĐ120 và VPA/FLEGT.....</i>	16
2.2 CÁC BƯỚC TRONG QUY TRÌNH CẤP PHÉP.....	18
<b>3. PHÂN TÍCH VÀ THIẾT KẾ QUY TRÌNH FLEGT.....</b>	<b>24</b>
3.1. YÊU CẦU CHUNG [7 - 14].....	24
3.1.1. <i>Yêu cầu chức năng.....</i>	25
3.1.2. <i>Yêu cầu phi chức năng.....</i>	27
3.2. SƠ ĐỒ UC TỔNG QUÁT.....	29
3.3. SƠ ĐỒ UC CHI TIẾT.....	36
3.3.1. <i>Đăng ký tài khoản.....</i>	37
3.3.2. <i>Cấp mới giấy phép.....</i>	39
3.3.3. <i>Thu hồi giấy phép.....</i>	40
3.3.4. <i>Gia hạn giấy phép.....</i>	42
3.3.5. <i>Thay thế/cấp lại giấy phép.....</i>	43
3.4. YÊU CẦU VỀ GIAO DIỆN.....	45
3.4.1. <i>Giao diện người dùng.....</i>	45
3.4.2. <i>Giao diện quản trị hệ thống.....</i>	46
<b>4. ƯỚC TÍNH KHỐI LƯỢNG CÔNG VIỆC.....</b>	<b>46</b>
<b>5. KIẾN NGHỊ VÀ ĐỀ XUẤT.....</b>	<b>55</b>
<b>6. PHỤ LỤC.....</b>	<b>57</b>
<b>7. TÀI LIỆU THAM KHẢO.....</b>	<b>83</b>

## Từ viết tắt

Viết tắt	Tiếng Anh	Tiếng việt
2FA	Two-Factor Authentication	Xác thực hai lớp
AES-256	Advanced Encryption Standard 256-bit	Tiêu chuẩn mã hóa nâng cao 256-bit
API	Application Programming Interface	Giao diện lập trình ứng dụng
AsyncAPI	AsyncAPI Specification	Đặc tả AsyncAPI
BPMN	Business Process Model and Notation	Mô hình & ký pháp quy trình nghiệp vụ
CI/CD	Continuous Integration / Continuous Delivery	Tích hợp liên tục / Triển khai liên tục
CITES	Convention on International Trade in Endangered Species of Wild Fauna and Flora	Công ước về buôn bán quốc tế các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp
CSDL	Database (DB)	Cơ sở dữ liệu
CSRF	Cross-Site Request Forgery	Giả mạo yêu cầu liên trang
CSV	Comma-Separated Values	Giá trị phân tách bằng dấu phẩy
DAST	Dynamic Application Security Testing	Kiểm thử bảo mật động
DDS	Due Diligence System	Hệ thống thẩm tra nguồn gốc
DDSTA	Due Diligence System for Timber Association	Hệ thống thẩm tra của Hiệp hội Gỗ
DN	Enterprise	Doanh nghiệp

ECIS	Enterprise Classification Information System	Hệ thống thông tin phân loại doanh nghiệp
ERP	Enterprise Resource Planning	Hoạch định nguồn lực doanh nghiệp
EU	European Union	Liên minh châu Âu
EUTR	EU Timber Regulation	Quy định Gỗ của EU
FIMS	Forest Industry Management System	Hệ thống quản lý công nghiệp rừng
FLEGT	Forest Law Enforcement, Governance and Trade	Thực thi Lâm luật, Quản trị rừng và Thương mại Lâm sản
FORMIS	Forest Management Information System	Hệ thống thông tin quản lý lâm nghiệp
FORMIS II	Forest Sector Information System Project II	Dự án Hệ thống thông tin ngành Lâm nghiệp II
FPA BD	Forest Product Association of Binh Dinh	Hiệp hội Gỗ Bình Định
FPD	Forest Protection Department	Cục Kiểm lâm
FRMS	Forest Resources Monitoring System	Hệ thống giám sát tài nguyên rừng
FVMS	Forest Violation Management System	Hệ thống quản lý vi phạm lâm nghiệp
GIS	Geographic Information System	Hệ thống thông tin địa lý
GraphQL	Graph Query Language	Ngôn ngữ truy vấn đồ thị
GSO	General Statistics Office	Tổng cục Thống kê
HA	High Availability	Khả dụng cao

JSON	JavaScript Object Notation	Định dạng đối tượng JavaScript
MARD	Ministry of Agriculture and Rural Development	Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
MFA	Multi-Factor Authentication	Xác thực đa nhân tố
MONRE	Ministry of Natural Resources and Environment	Bộ Tài nguyên và Môi trường
MST	Tax Identification Number (TIN)	Mã số thuế
NĐ	Decree	Nghị định
NĐ 102	Decree 102	Nghị định số 102/2020/NĐ-CP ngày 01/9/2020 của Chính phủ quy định Hệ thống bảo đảm gỗ hợp pháp Việt Nam được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 120/2024/NĐ-CP ngày 15/12/2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 102/2020/NĐ-CP ngày 01/9 /2020.
NĐ 120	Decree 120	Nghị định số 120/2024/NĐ-CP ngày 15/12/2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 102/2020/NĐ-CP ngày 01/9 /2020.
NFIS	National Forest Inventory and Inventory Project (2013–2016)	Dự án Kiểm kê rừng quốc gia (2013–2016)
NFR	Non-Functional Requirements	Yêu cầu phi chức năng
Bộ NN&MT	Ministry of Agriculture and Environment (MAE)*	Bộ Nông nghiệp và Môi trường

Bộ NN&PTNT	Ministry of Agriculture and Rural Development (MARD)	Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
OAuth 2.0	Open Authorization 2.0	Ủy quyền mở 2.0
OCS	Organization Classification System	Hệ thống phân loại tổ chức
OIDC	OpenID Connect	Kết nối OpenID
OpenAPI	OpenAPI Specification	Đặc tả OpenAPI
PDF	Portable Document Format	Định dạng tài liệu di động
QR	Quick Response code	Mã QR
REDD+	Reducing Emissions from Deforestation and Forest Degradation+	Giảm phát thải do mất rừng và suy thoái rừng+
REST	Representational State Transfer	Kiến trúc REST
RPO	Recovery Point Objective	Mục tiêu điểm khôi phục
RTO	Recovery Time Objective	Mục tiêu thời gian khôi phục
SAST	Static Application Security Testing	Kiểm thử bảo mật tĩnh
SDLC	Software Development Life Cycle	Vòng đời phát triển phần mềm
SDTO	Standard Dossier of Timber Origin	Hồ sơ chuẩn nguồn gốc gỗ
SLA	Service Level Agreement	Thỏa thuận mức dịch vụ
TLS 1.3	Transport Layer Security 1.3	Bảo mật tầng truyền tải 1.3
TRACES NT	Trade Control and Expert System – New Technology	Hệ thống Kiểm soát Thương mại & Chuyên gia – công nghệ mới (EU)

UC	Use Case	Trường hợp sử dụng
UML	Unified Modeling Language	Ngôn ngữ mô hình hóa thống nhất
UX	User Experience	Trải nghiệm người dùng
VN	Vietnam	Việt Nam
VNFOREST	Vietnam Administration of Forestry	Tổng cục Lâm nghiệp
VNTLAS	Vietnam Timber Legality Assurance System	Hệ thống bảo đảm gỗ hợp pháp Việt Nam
VPA	Voluntary Partnership Agreement	Hiệp định Đối tác Tự nguyện
WCAG 2.1 AA	Web Content Accessibility Guidelines 2.1 Level AA	Hướng dẫn khả năng truy cập nội dung web 2.1 mức AA
XML	eXtensible Markup Language	Ngôn ngữ đánh dấu mở rộng
XSS	Cross-Site Scripting	Tấn công chèn mã liên trang
BMZ	Federal Ministry for Economic Cooperation and Development	Bộ Hợp tác và Phát triển Kinh tế Liên bang Đức
GIZ	Deutsche Gesellschaft für Internationale Zusammenarbeit	Tổ chức Hợp tác Quốc tế Đức

## Danh sách hình ảnh

- Hình 1. UC Tổng quan hệ thống cấp phép FLEGT .... **Error! Bookmark not defined.**
- Hình 2. UC Đăng ký tài khoản..... **Error! Bookmark not defined.**
- Hình 3. UC cấp mới giấy phép ..... **Error! Bookmark not defined.**
- Hình 4. Thu hồi giấy phép ..... **Error! Bookmark not defined.**
- Hình 5. Gia hạn giấy phép..... **Error! Bookmark not defined.**
- Hình 6. Thay thế/Cấp lại giấy phép ..... **Error! Bookmark not defined.**

## Lời cảm ơn

Hoạt động tư vấn “Mô tả quy trình cấp phép FLEGT: quy trình nghiệp vụ, giao diện và các yêu cầu về phần mềm” được thực hiện trong khuôn khổ Dự án “Hỗ trợ thực thi Hiệp định VPA/FLEGT tại Việt Nam” do Bộ Hợp tác và Phát triển Kinh tế Liên bang Đức đã ủy thác cho Tổ chức Hợp tác Quốc tế Đức, phối hợp với Cục Lâm nghiệp và Kiểm lâm, thuộc Bộ Nông nghiệp và Môi trường thực hiện.

Báo cáo này mô tả quy trình cấp phép FLEGT: quy trình nghiệp vụ, giao diện và các yêu cầu về phần mềm để thực hiện quy trình cấp phép FLEGT, gia hạn giấy phép FLEGT, cấp thay thế giấy phép FLEGT, cấp lại giấy phép FLEGT, hủy giấy phép FLEGT theo các quy định của Hệ thống bảo đảm gỗ hợp pháp Việt Nam, là cơ sở để các cơ quan chức năng, các cá nhân và tổ chức quản lý, kinh doanh gỗ biết và thực hiện khi quy định cấp giấy phép FLEGT cho một lô hàng gỗ, sản phẩm gỗ của Việt Nam xuất khẩu vào thị trường Châu Âu khi quy định này có hiệu lực thi hành.

Xin trân trọng cảm ơn các cá nhân và tổ chức đã hỗ trợ, góp ý cho báo cáo này được cụ thể và đầy đủ.

Các quan điểm và nhận định trong Báo cáo là của tác giả và cộng tác viên, không đại diện cho quan điểm của GIZ, tổ chức nơi tác giả đang làm việc và các tổ chức có liên quan khác.

## 1. Giới thiệu

Liên minh Châu Âu là một trong bốn thị trường xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ lớn nhất của Việt Nam. Vào ngày 20/10/2010, Nghị viện và Hội đồng Châu Âu đã ban hành Quy định số 995/2010 quy định nghĩa vụ của các chủ thể đưa gỗ và sản phẩm gỗ vào thị trường (viết tắt là EUTR 995), như một phần của Kế hoạch Hành động về Thực thi Luật Lâm nghiệp, Quản trị và Thương mại của EU (hay Kế hoạch Hành động FLEGT 2003). Theo đó, kể từ tháng 3 năm 2013, các nhà nhập khẩu gỗ và sản phẩm gỗ vào thị trường EU phải thực hiện trách nhiệm giải trình để chứng minh nguồn gốc hợp pháp của gỗ với các cơ quan có thẩm quyền của EU trước khi thông quan lô hàng vào cảng đầu tiên của EU. Chỉ có hai trường hợp ngoại lệ là gỗ có giấy phép CITES [4 - 6] do Công ước về thương mại quốc tế các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp (CITES) cấp hoặc có giấy phép FLEGT từ các quốc gia đã đàm phán và ký kết Hiệp định Đối tác Tự nguyện về Thực thi Luật Lâm nghiệp, Quản trị rừng và Thương mại lâm sản với EU.

Trong bối cảnh đó, Việt Nam và EU đã chính thức bắt đầu đàm phán Hiệp định VPA/FLEGT vào tháng 11 năm 2011 và hoàn tất đàm phán vào ngày 11/5/2017. Vào ngày 19/10/2018, hai bên đã ký kết Hiệp định, và Hiệp định này chính thức có hiệu lực vào ngày 01/6/2019. Đây là một hiệp định thương mại có tính ràng buộc pháp lý nhằm mục đích cải thiện quản trị rừng và thúc đẩy thương mại gỗ và sản phẩm gỗ hợp pháp được xuất khẩu từ Việt Nam sang thị trường EU.

BMZ đã cam kết chống khai thác và thương mại gỗ bất hợp pháp và thúc đẩy quản trị rừng tốt trong nhiều năm qua. Cam kết này gần đây đã được tái khẳng định trong Kế hoạch Hành động về Rừng của BMZ (năm 2017). Về vấn đề này, BMZ đã ủy thác cho GIZ, phối hợp với Cục Lâm nghiệp và Kiểm lâm, thuộc Bộ Nông nghiệp và Môi trường, thực hiện dự án “Hỗ trợ thực thi Hiệp định VPA/FLEGT tại Việt Nam”.

Mục tiêu tổng thể của dự án là chuẩn bị các điều kiện cần thiết về tổ chức và quy định pháp lý để thực thi Hiệp định VPA/FLEGT giữa Việt Nam và EU.

Để mô tả quy trình cấp phép FLEGT theo quy định của NĐ 102 và đánh giá khối lượng công việc cho các cơ quan xác minh dựa trên khối lượng xuất khẩu/ số lô hàng, ước tính thời gian cũng như nguồn lực cần thiết để xác minh một lô hàng xuất khẩu sang thị trường EU;

Mục tiêu chung của nhiệm vụ là mô tả quy trình cấp phép FLEGT theo quy định của ND 102.

Cụ thể là nghiên cứu và xây dựng quy trình được chính thức hóa cho việc cấp phép FLEGT, tuân thủ theo ND 102. Quy trình cấp phép FLEGT, như được quy định trong các nghị định này, là một hợp phần quan trọng trong các cam kết của Việt Nam trong khuôn khổ Hiệp định Đối tác Tự nguyện với Liên minh Châu Âu. Mặc dù các nghị định và văn bản hướng dẫn thi hành liên quan (Thông tư 21/2021/TT-BNNPTNT ngày 29/12/2021 quy định phân loại doanh nghiệp chế biến và xuất khẩu gỗ và Thông tư 26/2025/TT-BNNMT ngày 24/6/2025 Quy định về quản lý lâm sản; xử lý lâm sản, thủy sản là tài sản được xác lập quyền sở hữu toàn dân) đã cung cấp các quy định hướng dẫn, quy trình cấp phép vẫn chưa được thể hiện theo cấu trúc trực quan, phù hợp để làm rõ nhiệm vụ và cơ chế phối hợp giữa các bên liên quan, nhằm tạo thuận lợi cho chuyển đổi số cũng như chuẩn bị cho việc đánh giá sự sẵn sàng vận hành toàn diện Hệ thống Đảm bảo Gỗ hợp pháp.

Ngoài ra, báo cáo này bao gồm việc rà soát khối lượng công việc xác minh trước khi thực hiện việc xuất khẩu dựa trên khối lượng/số lô hàng dự kiến, cũng như ước tính về thời gian và nguồn lực cần thiết để xác minh một lô hàng xuất khẩu sang thị trường EU. Dựa trên đánh giá này, tư vấn khuyến nghị về nhân lực và năng lực cần thiết cũng như tỷ lệ phần trăm các lô hàng cần được kiểm tra.

## **2. Quy trình cấp phép FLEGT [1,2]**

### **2.1. Định nghĩa và quy định**

#### **2.1.1. Khái niệm và phạm vi áp dụng**

Giấy phép FLEGT là giấy phép do cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam cấp cho một lô hàng sản phẩm gỗ hợp pháp xuất khẩu vào thị trường EU. Một lô hàng chỉ có một giấy phép và giấy phép phải được cấp trước thời điểm đăng ký tờ khai hải quan. Giấy phép được ưu tiên cấp điện tử; trường hợp cấp bản giấy vẫn phải được cập nhật vào hệ thống điện tử để quản lý thống nhất.

Gỗ hợp pháp trong báo cáo này được hiểu theo Hệ thống bảo đảm gỗ hợp pháp Việt Nam – là khung bảo đảm tính hợp pháp từ khâu khai thác/nhập khẩu đến chế biến và xuất khẩu. FLEGT là “cửa ra” của VNTLAS đối với thị trường EU.

Phạm vi sản phẩm: Theo ND120 (Điều 14, 16 ND 102), giấy phép FLEGT áp dụng cho hàng hóa có mã HS thuộc bảng mã của Bộ NN&PTNT (Bộ NN&MT) và xuất khẩu vào EU; hàng thuộc CITES đã có giấy phép CITES thì miễn FLEGT.

Việc triển khai FLEGT ở Việt Nam dựa trên một “kim tự tháp” pháp lý gồm điều ước quốc tế (VPA/FLEGT) và luật hóa nội địa (ND102). Cấu trúc nhiều lớp này bảo đảm tính ràng buộc quốc tế, đồng thời tạo hành lang pháp lý chi tiết để cơ quan trong nước thực thi nhất quán. Nhìn từ góc độ quản trị, VPA quy định chuẩn mực và cơ chế giám sát; ND102 thiết kế quy trình; tinh chỉnh thuật ngữ và thẩm quyền để vận hành trơn tru.

Một điểm cốt lõi của cấu phần quản trị là tính minh bạch và truy vết. Các vai trò như Cơ quan cấp phép, Cơ quan thẩm quyền EU, và cơ chế đánh giá độc lập giúp giảm rủi ro gian lận, tạo lòng tin lẫn nhau khi trao đổi dữ liệu và công nhận giấy phép.

- ND102/2020/ND-CP: thiết lập VNTLAS, quy định việc cấp, gia hạn, thay thế/cấp lại, thu hồi giấy phép; hồ sơ, trình tự, thời hạn, hình thức điện tử; trách nhiệm các cơ quan .
- VPA/FLEGT Việt Nam – EU: điều ước quốc tế làm nền cho VNTLAS và giấy phép FLEGT; xác định phạm vi sản phẩm, định nghĩa “gỗ hợp pháp”, cơ quan cấp phép (Licensing Authority), cơ chế trao đổi dữ liệu với EU, kiểm toán độc lập và giám sát thực thi.

Ba lớp văn bản trên cần được hiểu đồng bộ: VPA là khung cam kết; ND102 thể chế hóa vào pháp luật Việt Nam; ND120 tinh chỉnh để vận hành và hội nhập.

### **2.1.2. Đối tượng, điều kiện và nguyên tắc cấp giấy phép**

Phần này xác định “ranh giới” của hệ thống: lô hàng nào được cấp FLEGT, điều kiện tối thiểu là gì, và nguyên tắc xử lý ra sao. Việc đặt ra các tiêu chí rõ ràng (một lô–một giấy phép; cấp trước tờ khai; ưu tiên điện tử) giúp quy trình có thể tự động hóa, giảm vướng mắc trong thực thi và tạo cơ sở kiểm tra chéo giữa cơ quan Việt Nam và EU. Bên cạnh đó, việc miễn trừ CITES và xử lý lô hỗn hợp đảm bảo tính tương thích với chuẩn quốc tế về bảo tồn, tránh chồng chéo thủ tục. Điều này trực tiếp làm giảm chi phí tuân thủ cho doanh nghiệp nhưng vẫn duy trì chuẩn mực hợp pháp nguồn gốc gỗ.

- Đối tượng cấp giấy phép FLEGT: Lô hàng gỗ hợp pháp có mã HS thuộc danh mục quản lý của Bộ NN&PTNT, xuất khẩu vào EU.
- Không thuộc phạm vi: Lô hàng thuộc diện CITES (đã có giấy phép CITES); các trường hợp sau xử lý tịch thu (theo NĐ120).
- Nguyên tắc:
  - Một lô – một giấy phép; giấy phép được khai đầy đủ bằng tiếng Anh (song ngữ Việt – Anh).
  - Tính toàn vẹn pháp lý: giấy phép không tẩy xóa/sửa đổi, trừ các thao tác hợp lệ do cơ quan được Bộ NN&PTNT (nay là Bộ NN&MT) giao thực hiện.
  - Tách biệt CITES–FLEGT: lô hàng đã cấp CITES miễn trừ FLEGT; lô hàng hỗn hợp có CITES và không CITES phải xử lý theo đúng hướng dẫn về mẫu biểu và bảng mô tả bổ sung.

### **2.1.3. Thời hạn hiệu lực, gia hạn, thay thế/cấp lại, thu hồi**

Cơ chế thời hạn và các thủ tục sau cấp (gia hạn, thay thế/cấp lại, thu hồi) đóng vai trò quản trị rủi ro. Hạn 06 tháng và giới hạn gia hạn “một lần, tối đa 02 tháng” giúp cân bằng giữa nhu cầu linh hoạt của chuỗi cung ứng và yêu cầu cập nhật thông tin thường xuyên để phòng ngừa gian lận. Ở góc độ vận hành, thủ tục thu hồi và công bố trạng thái giấy phép tạo “vạch an toàn” cuối cùng: nếu phát hiện vi phạm sau cấp hoặc quá hạn không gia hạn, hệ thống có ngay công cụ tháo gỡ, đồng thời bảo vệ uy tín hàng gỗ Việt Nam tại EU.

- Hiệu lực: tối đa 06 tháng kể từ ngày cấp.
- Gia hạn: tối đa 01 lần, thêm  $\leq$  02 tháng, áp dụng khi giấy phép hết hạn nhưng lô hàng chưa xuất khẩu và đáp ứng điều kiện thời hạn nộp (theo Điều 17).
- Thay thế/cấp lại: áp dụng khi giấy phép mất, hỏng, sai sót hoặc thay đổi thông tin lô hàng vượt ngưỡng; trường hợp mất bản giấy phải có xác nhận tình trạng thông quan của Hải quan trước khi cấp thay thế.

- Thu hồi: thực hiện khi tự nguyện trả, quá hạn không gia hạn, vi phạm pháp luật, gian lận thông tin; trạng thái thu hồi phải công bố và thông báo cho cơ quan FLEGT của EU.

#### **2.1.4. Kênh nộp hồ sơ và thành phần hồ sơ**

Chuyển dịch sang nộp hồ sơ điện tử là chìa khóa cho số hóa FLEGT. Việc cho phép nộp qua Cổng một cửa/Hệ thống FLEGT và dùng bản chụp có/không kèm chữ ký số giúp rút ngắn thời gian, đồng thời tạo dữ liệu có cấu trúc để kiểm tra tự động. Điều quan trọng là chuẩn hóa mẫu biểu và kiểm tra tính đầy đủ ngay tại điểm nhập — nếu không, chi phí “trao đổi bổ sung” sẽ đội lên rất lớn.

Về nội dung, bộ hồ sơ cần vừa đủ chứng cứ pháp lý (Mẫu 11/13, bảng kê, hợp đồng, hóa đơn, giấy tờ nguồn gốc), vừa tương thích dữ liệu với các hệ thống như FORMIS/ECIS để giảm nhập lại; đồng thời tuân theo mô hình dữ liệu và danh mục mã của phía EU, ví dụ TRACES NT, nhằm kết nối, gửi/nhận giấy phép với Cơ quan thẩm quyền FLEGT của EU mà không phải nhập lại:

- Kênh nộp: trực tuyến qua Cổng một cửa quốc gia/Hệ thống cấp phép FLEGT/Cổng DVCQG, hoặc nộp trực tiếp/bưu chính; hồ sơ điện tử được chụp từ bản chính hoặc ký số.
- Hồ sơ cơ bản khi cấp mới: Mẫu 11, bảng kê gỗ, hợp đồng, hóa đơn (nếu có), tài liệu chứng minh nguồn gốc hợp pháp...; đối với Nhóm I khác với đối tượng tại Điều 9 sẽ có yêu cầu xác nhận kiểm lâm.
- Hồ sơ khi gia hạn/cấp lại/thay thế: Mẫu 13 kèm giấy phép gốc hoặc bản sao; trường hợp thay đổi sản phẩm/mã HS/loài/định lượng cần nộp thêm tài liệu chứng minh.

#### **2.1.5. Các cập nhật trọng yếu của NĐ120 và ý nghĩa thực thi**

NĐ120 không thay đổi triết lý quản trị của NĐ102 mà tinh chỉnh để đồng bộ quốc tế. Trọng tâm là ba trục: (i) phạm vi sản phẩm theo HS, (ii) thẩm quyền cấp phép theo thuật ngữ “Cơ quan được Bộ NN&PTNT giao”, và (iii) kỷ luật thông tin trên giấy phép. Đây là những “mắt xích” kỹ thuật nhưng tác động lớn đến vận hành thực tế và trao đổi dữ liệu xuyên biên giới.

Hệ quả tích cực là quy định trở nên linh hoạt trước thay đổi phân loại HS, rõ vai trò của tổ chức bộ máy (khớp với Licensing Authority của VPA), và an toàn thông tin hơn khi mọi sửa đổi giấy phép đều phải do cơ quan có thẩm quyền thực hiện và ghi vết rõ ràng.

NĐ120 tinh chỉnh một số điều nhằm tăng mức độ tương thích với thực tiễn triển khai và các chuẩn quốc tế trong VPA:

- Phạm vi sản phẩm theo mã HS: Điều 14(1), Điều 16(1) chuyển từ “Phụ lục III của NĐ102” sang “Bảng mã HS do Bộ NN&PTNT quản lý”. Ý nghĩa: linh hoạt cập nhật phạm vi sản phẩm theo chuẩn HS, thuận lợi khi EU/Việt Nam điều chỉnh phân loại; đồng bộ tốt hơn với phụ lục sản phẩm trong VPA.
- Thẩm quyền cấp phép: Điều 15(2) và 16(2) khẳng định thẩm quyền thuộc “Cơ quan được Bộ NN&PTNT giao”. Ý nghĩa: tương thích thuật ngữ Licensing Authority trong VPA; cho phép tổ chức lại bộ máy mà không cần sửa nghị định cũ.
- Kỷ luật thông tin giấy phép: nhấn mạnh giấy phép không tẩy xóa/sửa ngoài các hành vi hợp lệ do cơ quan thẩm quyền thực hiện; hỗ trợ kiểm soát rủi ro gian lận và tạo sự tương thích với cơ chế xác thực điện tử phía EU.

#### **2.1.6. NĐ102, NĐ120 và VPA/FLEGT**

Sự đồng bộ giữa khung điều ước quốc tế (VPA/FLEGT) và khung pháp lý nội địa (NĐ102 và NĐ120) là điều kiện tiên quyết để giấy phép do Việt Nam cấp được phía EU chấp nhận một cách ổn định. Ở tầng chiến lược, VPA đặt ra nguyên tắc quản trị (định nghĩa gỗ hợp pháp, cơ chế cấp phép, giám sát độc lập, trao đổi dữ liệu); còn NĐ102 biến các nguyên tắc đó thành quy trình, biểu mẫu, thẩm quyền; NĐ120 tiếp tục tinh chỉnh các điểm kỹ thuật (mã HS, thuật ngữ cơ quan cấp phép, kỷ luật thông tin giấy phép) để vận hành trơn tru và tương thích với hệ thống tiếp nhận của EU (TRACES NT [4 - 6]). Thiếu đồng bộ ở bất kỳ mắt xích nào có thể dẫn tới rủi ro bị từ chối tiếp nhận, gia tăng chi phí tuân thủ hoặc làm gián đoạn chuỗi cung ứng.

Nhìn ở góc độ thực thi, có năm trục cần được đồng bộ liên tục: (i) pháp lý – thuật ngữ và vai trò (Licensing Authority, EU Competent Authority), (ii) phạm vi sản

phẩm theo HS (để cập nhật khi phân loại thay đổi), (iii) quy trình – nguyên tắc cấp phép (một lô–một giấy phép; ưu tiên điện tử; miễn trừ CITES), (iv) liên thông dữ liệu (giấy phép điện tử, thông điệp trao đổi với EU), và (v) minh bạch – truy vết (công bố, lưu trữ, đánh giá độc lập). Đánh giá hiện trạng cho thấy khung pháp lý, quy trình và hạ tầng kỹ thuật của Việt Nam đã đạt mức trưởng thành để có thể kết nối điện tử với cơ quan thẩm quyền FLEGT của EU (ví dụ qua TRACES NT) , nhưng vẫn đòi hỏi duy trì kỹ thuật (cập nhật bảng HS, bảo đảm chất lượng dữ liệu, vận hành chữ ký số) và kỷ luật vận hành (kiểm toán định kỳ, đào tạo người dùng) để giữ mức độ tương thích cao theo thời gian.

<b>Chủ đề</b>	<b>VPA/FLEGT</b>	<b>NĐ102/120</b>	<b>Tương quan</b>
Vai trò cơ quan	Licensing Authority; EU Competent Authority	“Cơ quan được Bộ NN&PTNT giao”; “Cơ quan thẩm quyền FLEGT EU”	Thuật ngữ tương thích; rõ trách nhiệm đôi bên
Nguyên tắc cấp phép	One shipment – one license; trước khai hải quan	Mỗi lô một giấy phép; cấp trước tờ khai	Quy trình thống nhất
Hình thức giấy phép	Ưu tiên điện tử; trao đổi dữ liệu	Cấp điện tử; đăng công khai; gửi EU	Liên thông kỹ thuật
Phạm vi sản phẩm	Danh mục theo HS trong Phụ lục VPA	Danh mục HS do Bộ NN&PTNT quản lý (NĐ120)	Khớp theo HS, để cập nhật
Quan hệ CITES	Công nhận CITES	Lô có CITES → miễn FLEGT; lô hỗn hợp có hướng dẫn	Tránh chồng chéo
Kiểm soát sau cấp	Đánh giá độc lập; truy vết	Thu hồi, công bố, lưu trữ; biên bản mẫu	Minh bạch, truy vết

Trao đổi dữ liệu	TRACES/chuẩn thông điệp EU	Gửi bản chụp/cập nhật cho EU; nền tảng tích hợp	Công nhận lẫn nhau
------------------	----------------------------	---	--------------------

NĐ102 tạo khung pháp lý đầy đủ cho VNTLAS và thủ tục FLEGT; NĐ 102 được sửa đổi, bổ sung để làm rõ phạm vi HS và thẩm quyền cấp phép để đồng bộ với VPA/FLEGT, bảo đảm rằng giấy phép do Việt Nam cấp có thể được tiếp nhận – xác thực thuận lợi bởi cơ quan EU. Phần 2.2 tiếp theo sẽ chuyển hóa các nguyên tắc trên thành chuỗi bước nghiệp vụ để triển khai và số hóa trong hệ thống phần mềm.

## 2.2 Các bước trong quy trình cấp phép.

Hệ thống cấp giấy phép FLEGT là một cấu phần cốt lõi trong Hệ thống đảm bảo gỗ hợp pháp của Việt Nam, được quy định tại NĐ 102. Đây là cơ sở pháp lý nhằm thực hiện cam kết của Việt Nam trong Hiệp định Đối tác Tự nguyện VPA/FLEGT với Liên minh châu Âu, đảm bảo rằng gỗ và sản phẩm gỗ xuất khẩu sang thị trường EU có nguồn gốc hợp pháp.

Theo quy định, giấy phép FLEGT được cấp cho từng lô hàng gỗ hợp pháp có mã HS thuộc danh mục quản lý của Bộ NN&PTNT (nay là BNN&MT), xuất khẩu đến cửa khẩu nhập khẩu đầu tiên vào EU. Quy trình cấp phép bao gồm việc nộp hồ sơ, thẩm định tính hợp lệ và hợp pháp của hồ sơ, cấp giấy phép (dưới dạng điện tử hoặc bản giấy), và thông báo cho cơ quan thẩm quyền FLEGT của nước nhập khẩu.

Nội dung quy trình được chi tiết hóa trong Chương IV, Mục 1 của NĐ 102, bao gồm các bước:

- Cấp mới giấy phép FLEGT;
- Gia hạn, cấp lại, cấp thay thế giấy phép;
- Thu hồi giấy phép FLEGT trong các trường hợp cụ thể.

Để phù hợp với thực tiễn triển khai và yêu cầu kỹ thuật, Nghị định 120/2024/NĐ-CP ban hành ngày 15 tháng 12 năm 2024 đã sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định 102. Những điều chỉnh đáng chú ý gồm:

- Rà soát và cập nhật mã HS thuộc phạm vi điều chỉnh: So với Phụ lục phạm vi sản phẩm của VPA (liệt kê theo HS/CN ở cấp song phương), NĐ120 chuyển

sang cơ chế HS do Bộ quản lý làm chuẩn trong nước, miễn là danh mục xuất EU vẫn khớp với Phụ lục VPA. Điều chỉnh này thuận lợi vì có một điểm tham chiếu thống nhất để tự động hóa kiểm tra theo mã HS và liên thông Hải quan/TRACES. Tuy nhiên, giai đoạn cập nhật rất dễ lệch mã do danh mục hàng hóa kết hợp (CN) của EU thường thay đổi hằng năm: có thể tách, gộp hoặc đổi mô tả mã HS. Vì vậy cần một quy trình chuẩn gồm: lập bảng đối chiếu mã cũ–mới giữa HS Việt Nam và CN EU/Phụ lục VPA, đánh dấu các trường hợp tách/gộp; phát hành hướng dẫn phân loại cho các ‘mặt hàng biên’ (những sản phẩm có mô tả dễ rơi vào hai mã gần nhau); đồng thời cập nhật kịp thời danh mục mã và quy tắc kiểm tra trong hệ thống, thử nghiệm mapping sang TRACES và tập huấn cho cán bộ/doanh nghiệp .

- Bổ sung hình thức xác minh tự động qua hệ thống liên thông;
- Điều chỉnh cơ quan cấp phép, theo đó Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (nay là Bộ Nông nghiệp và Môi trường) sẽ giao nhiệm vụ cụ thể cho cơ quan trực thuộc thay vì mặc định là CITES Việt Nam. VPA chỉ yêu cầu có Licensing Authority đáp ứng tiêu chí năng lực và trao đổi dữ liệu với EU ; NĐ120 vì thế cho phép Bộ (NN&MT) chỉ định đơn vị trực thuộc. Điều chỉnh này mang lại tác động linh hoạt cho tổ chức, có thể chọn đầu mối mạnh về số hóa để đẩy nhanh cấp phép điện tử/kết nối TRACES; song đi kèm yêu cầu chuyển đổi có kiểm soát (thông báo EU, cấu hình chữ ký số/con dấu, quy trình vận hành nội bộ, kiểm toán độc lập) để tránh gián đoạn xác thực giấy phép và đảm bảo tính liên chính quy trình. Việc thay đổi này phù hợp với thỏa thuận Việt Nam sẽ nội luật hóa VPA/FLEGT để thực hiện.

Toàn bộ quy trình cấp phép được thiết kế nhằm đảm bảo tính minh bạch, truy xuất nguồn gốc, và khả năng xác minh nguồn gốc gỗ, đồng thời tạo thuận lợi cho doanh nghiệp xuất khẩu sang EU, phù hợp với tiêu chuẩn quốc tế và yêu cầu của Hiệp định VPA/FLEGT [3].

Về cơ bản có thể chia quy trình cấp phép FLEGT thành 7 bước bao gồm:

- **Bước 1 – Chuẩn bị và nộp hồ sơ:** Trước tiên, chủ gỗ phải thu thập đầy đủ bộ hồ sơ quy định tại khoản 3 Điều 16 NĐ 102. Tối thiểu phải có Đơn đề nghị cấp phép (Mẫu 11), bảng kê gỗ xuất khẩu, hợp đồng mua bán, hóa đơn thương mại và mọi giấy tờ chứng minh nguồn gốc hợp pháp. theo NĐ 120, chủ gỗ cần

lưu ý thêm: lô hàng xin cấp phép chỉ hợp lệ nếu toàn bộ mã HS nằm trong “Bảng mã số HS” thuộc phạm vi quản lý của Bộ Nông nghiệp và PTNT (nay là Bộ NN&MT). Hồ sơ có thể nộp trực tiếp, gửi bưu chính hoặc nộp trực tuyến qua cổng một cửa quốc gia/cổng dịch vụ công.

- **Bước 2 – Kiểm tra tính đầy đủ:** Sau khi tiếp nhận, cơ quan cấp phép (đơn vị do Bộ NN&MT chỉ định) có hai ngày làm việc để rà soát xem hồ sơ đã “đủ giấy” hay chưa. Nếu thiếu, cơ quan cấp phép phải gửi thông báo – thường qua văn bản hoặc thư điện tử – hướng dẫn chủ gỗ bổ sung. Việc này giúp tránh lãng phí thời gian xử lý những hồ sơ chưa hoàn chỉnh.
- **Bước 3 – Thẩm định tính hợp pháp:** Ngay khi hồ sơ đạt yêu cầu về hình thức, chuyên viên nghiệp vụ có tối đa năm ngày làm việc để xác minh nội dung: đối chiếu mã HS, kiểm tra chứng từ nguồn gốc, so khớp khối lượng – chủng loại gỗ với bảng kê. Đây là bước quan trọng nhằm bảo đảm chỉ gỗ “đủ điều kiện pháp lý” mới được cấp phép xuất khẩu sang EU.
- **Bước 4 – Xác minh khi có nghi ngờ:** Nếu quá trình thẩm định phát hiện dấu hiệu bất thường – ví dụ giấy tờ nguồn gốc chưa khớp, khối lượng khai báo vượt bất thường, hay doanh nghiệp từng bị ghi nhận vi phạm – cơ quan cấp phép phải ra văn bản thông báo trong vòng ba ngày làm việc và phối hợp cơ quan kiểm lâm, hải quan... để tổ chức xác minh thực tế. Hoạt động xác minh không được kéo dài quá mười ngày làm việc và phải lập biên bản theo Mẫu 12 Phụ lục I của ND 102.
- **Bước 5 – Ra quyết định cấp hoặc từ chối:** Khi đủ căn cứ, cơ quan cấp phép ra quyết định trong một ngày làm việc:
  - Cấp giấy phép – giấy phép FLEGT song ngữ (Mẫu 10 Phụ lục I của ND 102) được ký, đóng dấu;
  - Từ chối – cơ quan cấp phép ban hành văn bản nêu rõ lý do.
  - Theo sửa đổi tại ND 120, mọi chỉnh sửa (gia hạn, cấp thay thế, cấp lại) chỉ được thực hiện bởi chính cơ quan được Bộ NN&MT giao; giấy phép không được tẩy xóa tùy tiện.
- **Bước 6 – Trả giấy phép và thông báo EU:** Trong vòng một ngày làm việc kể từ khi ký, giấy phép phải được trao cho doanh nghiệp (trực tiếp hoặc dưới dạng

bản điện tử), đồng thời cơ quan cấp phép đăng công khai trên trang thông tin điện tử của mình và gửi bản chụp cho cơ quan thẩm quyền FLEGT của nước EU nhập khẩu. Việc công bố này giúp đối tác EU xác thực giấy phép, giảm rủi ro gian lận.

- **Bước 7 – Lưu trữ hồ sơ:** Cuối cùng, hồ sơ – cả bản giấy và bản điện tử – được lưu giữ tối thiểu năm năm để phục vụ công tác kiểm toán, tra cứu hoặc điều tra về sau. Chủ gỗ cũng phải lưu bản chính hồ sơ trong cùng khoảng thời gian nếu quá trình nộp hồ sơ diễn ra hoàn toàn trên môi trường mạng.

Quy trình trên được mô tả như sơ đồ dưới đây.

**Bước 1 – Chuẩn bị & nộp hồ sơ**

Chủ gỗ thu thập hồ sơ (Mẫu 11, bảng kê, Hợp đồng, hóa đơn, chứng từ nguồn gốc). Chỉ hợp lệ nếu toàn bộ mã HS thuộc bảng do Bộ NN&MT quản lý. Nộp trực tiếp/bưu chính/trực tuyến.



**Bước 2 – Kiểm tra tính đầy đủ (≤ 2 ngày)**

Cơ quan cấp phép rà soát đủ giấy. Thiếu hồ sơ: gửi thông báo yêu cầu bổ sung.



**Bước 3 – Thẩm định tính hợp pháp (≤ 5 ngày)**

Đối chiếu mã HS, kiểm tra nguồn gốc, so khớp khối lượng/chủng loại với bảng kê.



**Bước 4 – Xác minh khi có nghi ngờ (≤ 10 ngày, thông báo trong 3 ngày)**

Phối hợp Kiểm lâm/Hải quan... xác minh thực tế; lập biên bản Mẫu 12.



**Bước 5 – Ra quyết định (≤ 1 ngày)**

Cấp giấy phép FLEGT song ngữ (Mẫu 10) hoặc Từ chối nêu rõ lý do. Mọi chỉnh sửa chỉ do cơ quan được Bộ giao thực hiện.



**Bước 6 – Trả giấy phép & thông báo EU (≤ 1 ngày)**

Trao phép cho chủ gỗ; đăng công khai; gửi bản chụp cho cơ quan FLEGT của nước nhập khẩu thuộc EU .



**Bước 7 – Lưu trữ hồ sơ (≥ 5 năm)**

Cơ quan cấp phép và doanh nghiệp lưu bản giấy/điện tử theo quy định; phục vụ kiểm toán/tra cứu.

Bảng dưới đây mô tả ngắn gọn các bước cần thực hiện trong quá trình cấp phép FLEGT.

<b>Giai đoạn</b>	<b>Bước – Nội dung</b>	<b>Thời hạn tối đa</b>	<b>Căn cứ điều khoản</b>	<b>Giải thích bổ sung</b>
1. Chuẩn bị & nộp hồ sơ	Chủ gỗ lập 01 bộ hồ sơ theo khoản 3 Điều 16 NĐ 102 (Mẫu 11, bảng kê, hợp đồng, hoá đơn, v.v.) và nộp trực tiếp, qua bưu chính, hoặc qua môi trường mạng (cổng một cửa quốc gia, hệ thống cấp phép FLEGT, cổng DVCQG).	–	§16 (3)(4) – NĐ 102	Hồ sơ phải gắn mã HS thuộc “Bảng mã số HS” do Bộ NN&MT quản lý
2. Kiểm tra tính đầy đủ	Cơ quan cấp phép tiếp nhận, xem đủ/thiếu giấy tờ. Nếu thiếu, phải thông báo và hướng dẫn chủ gỗ hoàn thiện.	2 ngày làm việc	§16 (5-a) – NĐ 102	Thông báo được gửi bằng văn bản hoặc thư điện tử qua kênh nộp hồ sơ ban đầu.
3. Thẩm định tính hợp pháp	Sau khi hồ sơ đầy đủ, Cơ quan cấp phép kiểm tra nguồn gốc hợp pháp, mã HS, khối lượng, v.v.	5 ngày làm việc	§16 (5-b) – NĐ 102	Cơ quan cấp phép là đơn vị do Bộ NN&MT giao
4. Xác minh (nếu nghi ngờ)	Nếu hồ sơ có dấu hiệu nghi ngờ, Cơ quan cấp phép gửi văn bản cho chủ gỗ và các cơ quan liên quan, đồng thời tổ chức xác minh với cơ quan kiểm tra (Kiểm lâm, Hải quan...).	– Thông báo: 3 ngày– Xác minh: ≤ 10 ngày	§16 (5-b) – NĐ 102	Kết thúc xác minh phải lập Biên bản Mẫu 12.

5. Quyết định cấp/từ chối	a) Nếu đủ điều kiện: cấp giấy phép FLEGT (Mẫu 10, song ngữ). b) Nếu không đủ điều kiện: ra văn bản từ chối, nêu rõ lý do.	1 ngày làm việc (sau thẩm định hoặc sau xác minh)	§16 (5-c) – NĐ 102	Giấy phép không được tẩy xóa, sửa đổi
6. Trả giấy phép & công bố	Trong 1 ngày kể từ khi cấp, Cơ quan cấp phép trao giấy phép cho chủ gỗ, đăng công khai giấy phép đã cấp và gửi bản chụp cho cơ quan thẩm quyền FLEGT của nước nhập khẩu thuộc EU.	1 ngày làm việc	§16 (5-d) – NĐ 102	Việc gửi cơ quan thẩm quyền FLEGT của nước nhập khẩu thuộc EU nhằm để cơ quan nhập khẩu xác thực trước khi thông quan
7. Lưu giữ hồ sơ	Chủ gỗ phải lưu giữ bản chính hồ sơ trong 5 năm (trường hợp nộp điện tử).	–	§21 (2) – NĐ 102	Giấy phép FLEGT có hiệu lực tối đa 6 tháng kể từ ngày cấp

### 3. Phân tích và thiết kế quy trình FLEGT

#### 3.1. Yêu cầu chung [7 - 14]

Phần này mô tả đầy đủ các yêu cầu cho hệ thống cấp phép FLEGT theo hai nhóm: yêu cầu chức năng và yêu cầu phi chức năng. Mục tiêu là đảm bảo hệ thống không chỉ đúng nghiệp vụ theo quy định hiện hành (NĐ 102) mà còn vận hành an toàn, bền vững, dễ mở rộng trong tương lai. Các yêu cầu được trình bày dưới dạng định tính đi kèm giải thích, nhằm giúp cả độc giả kỹ thuật lẫn nghiệp vụ có thể hình dung rõ năng lực hệ thống sau khi triển khai.

### 3.1.1. Yêu cầu chức năng

#### A) Quản lý người dùng, danh tính và phân quyền

Hệ thống cần hỗ trợ nhiều vai trò: Doanh nghiệp (Chủ sở), Cán bộ tiếp nhận, Cán bộ thẩm định, Cán bộ phê duyệt, Lãnh đạo giám sát và Quản trị hệ thống. Các vai trò này có quyền khác nhau đối với dữ liệu và chức năng, nhằm bảo đảm nguyên tắc tối thiểu đặc quyền (least privilege) và truy vết đầy đủ.

- Đăng ký tài khoản, liên kết/đồng bộ với ECIS khi có sẵn hồ sơ doanh nghiệp.
- Xác thực (username/mật khẩu, 2FA/MFA) và quản lý phiên làm việc an toàn.
- Phân quyền theo vai trò và theo đối tượng (role-based & object-based).
- Quản lý vòng đời tài khoản: kích hoạt, tạm khóa, thu hồi, đặt lại mật khẩu.
- Lưu vết truy cập và thao tác quản trị phục vụ kiểm toán.

#### B) Quản lý hồ sơ điện tử (Case Management)

Chức năng này bao trùm quá trình khởi tạo, tiếp nhận, thẩm định và ra quyết định đối với các loại hồ sơ: cấp mới, gia hạn, thay thế/cấp lại và thu hồi giấy phép. Thiết kế cần bảo đảm luồng công việc rõ ràng, trạng thái minh bạch và khả năng phối hợp đa bên.

- Khởi tạo hồ sơ theo mẫu biểu điện tử, kiểm tra tính hợp lệ theo thời gian thực (client-side & server-side).
- Tiếp nhận và đăng ký số hồ sơ; hiển thị trạng thái theo thời gian (timeline).
- Yêu cầu bổ sung hồ sơ có hướng dẫn chi tiết; cho phép doanh nghiệp nộp bổ sung nhiều lần đến khi đạt.
- Thẩm định theo checklist số; đính kèm biên bản xác minh (khi nghi ngờ) theo Mẫu 12.
- Phê duyệt/từ chối có nêu rõ căn cứ; tự động tạo thông báo và hồ sơ lưu trữ.

#### C) Quản lý giấy phép FLEGT

Đây là lỗi nghiệp vụ của hệ thống. Tất cả các thay đổi trạng thái giấy phép đều phải xác nhận (có thể tích hợp ký số), đóng dấu và ghi nhận lịch sử để đảm bảo tính pháp lý và khả năng truy vết.

Cấp mới giấy phép (song ngữ, mã QR, thời hạn hiệu lực).

- Gia hạn một lần, cập nhật ô 4.1, Mẫu số 10. Giấy phép FLEGT, Nghị định 102/2020/NĐ-CP và thời hạn tối đa theo quy định.
- Thay thế/cấp lại khi mất/hỏng/sai sót hoặc thay đổi sản phẩm/khối lượng.
- Thu hồi giấy phép: tự nguyện, quá hạn không gia hạn, vi phạm/gian lận; đăng thông tin thu hồi công khai.
- Tra cứu/xác thực giấy phép công khai bằng mã số/QR; hạn chế lộ thông tin nhạy cảm.

D) Tích hợp liên thông và quản trị dữ liệu [15 - 18]

Hệ thống cần khả năng tích hợp ổn định với các cơ sở dữ liệu và nền tảng liên quan để giảm nhập liệu trùng lặp, tăng độ chính xác và đảm bảo thông tin đồng bộ xuyên suốt.

- Tích hợp các hệ thống của EU (ví dụ TRACES NT) để gửi/nhận dữ liệu giấy phép theo chuẩn thông điệp được quy định.
- Kết nối FORMIS/CSDL Kiểm lâm, ECIS và (nếu cần) Hải quan Việt Nam để kiểm chứng nguồn gốc, tình trạng thông quan.
- Nhập/xuất dữ liệu qua API mở (REST/GraphQL) và file chuẩn (XML/CSV/JSON) [19, 20].
- Quy tắc chất lượng dữ liệu (validation/standardization); từ điển dữ liệu và mô hình siêu dữ liệu (metadata).

E) Báo cáo, thống kê và giám sát

- Báo cáo định kỳ/đột xuất theo doanh nghiệp, địa bàn, mặt hàng, trạng thái hồ sơ.
- Dashboard giám sát SLA: thời gian tiếp nhận, thẩm định, phê duyệt; cảnh báo trễ hạn.

- Xuất PDF/Excel có chữ ký số; hỗ trợ API báo cáo để liên thông với cổng dữ liệu.

### 3.1.2. Yêu cầu phi chức năng

Các yêu cầu phi chức năng (NFR) định nghĩa các thuộc tính chất lượng mà hệ thống phải đạt được. Đây là cơ sở để thiết kế kiến trúc, lựa chọn công nghệ và xây dựng kế hoạch vận hành – bảo trì.

#### A) Bảo mật và tuân thủ

Hệ thống xử lý dữ liệu pháp lý và thông tin doanh nghiệp, do đó an ninh mạng là ưu tiên hàng đầu. Thiết kế cần tuân thủ các tiêu chuẩn mã hóa, quản trị danh tính và vận hành an toàn theo thông lệ tốt.

- Mã hóa khi truyền (TLS 1.3) và khi lưu (AES-256); quản lý khóa an toàn.
- Chuẩn xác thực OAuth 2.0/OIDC; hỗ trợ MFA; giới hạn phiên làm việc; bảo vệ CSRF/XSS/Injection.
- Quản lý nhật ký (audit log) bất biến, bảo toàn bằng chứng; thời hạn lưu trữ theo quy định.
- Quy trình SDLC an toàn: kiểm tra lỗ hổng, quét SAST/DAST, kiểm thử xâm nhập định kỳ.
- Chính sách quyền riêng tư, phân loại & ẩn danh dữ liệu khi công bố công khai.

#### B) Hiệu năng, khả năng mở rộng và dung sai lỗi

Hệ thống phải đáp ứng nhu cầu xử lý tăng đột biến theo mùa, đồng thời duy trì trải nghiệm nhất quán cho người dùng.

- Mục tiêu thời gian phản hồi trung bình  $\leq 3$  giây cho tác vụ tương tác;  $\leq 10$  giây cho tra cứu báo cáo lớn.
- Hỗ trợ  $\geq 500$  phiên đồng thời; có kế hoạch năng lực để mở rộng ngang khi người dùng tăng gấp 3–5 lần.
- Thiết kế HA với mục tiêu SLA  $\geq 99,5\%$ ; RPO  $\leq 24$ h, RTO  $\leq 4$ h; sao lưu đa điểm và diễn tập phục hồi định kỳ.

- Tách hàng đợi xử lý nền (message queue) cho tác vụ đồng bộ EU, tạo độ mượt cho giao diện người dùng.

#### C) Khả năng vận hành, bảo trì và quan sát

- Kiến trúc microservices hoặc modular monolith có ranh giới rõ; CI/CD chuẩn hóa, tự động hoá kiểm thử.
- Giám sát toàn diện: metric, log, trace; bảng điều khiển vận hành và cảnh báo theo ngưỡng.
- Quy ước đặt tên, tiêu chuẩn API, tài liệu hoá đầy đủ (OpenAPI/AsyncAPI).

#### D) Khả dụng, khả năng sử dụng và tiếp cận (UX & Accessibility)

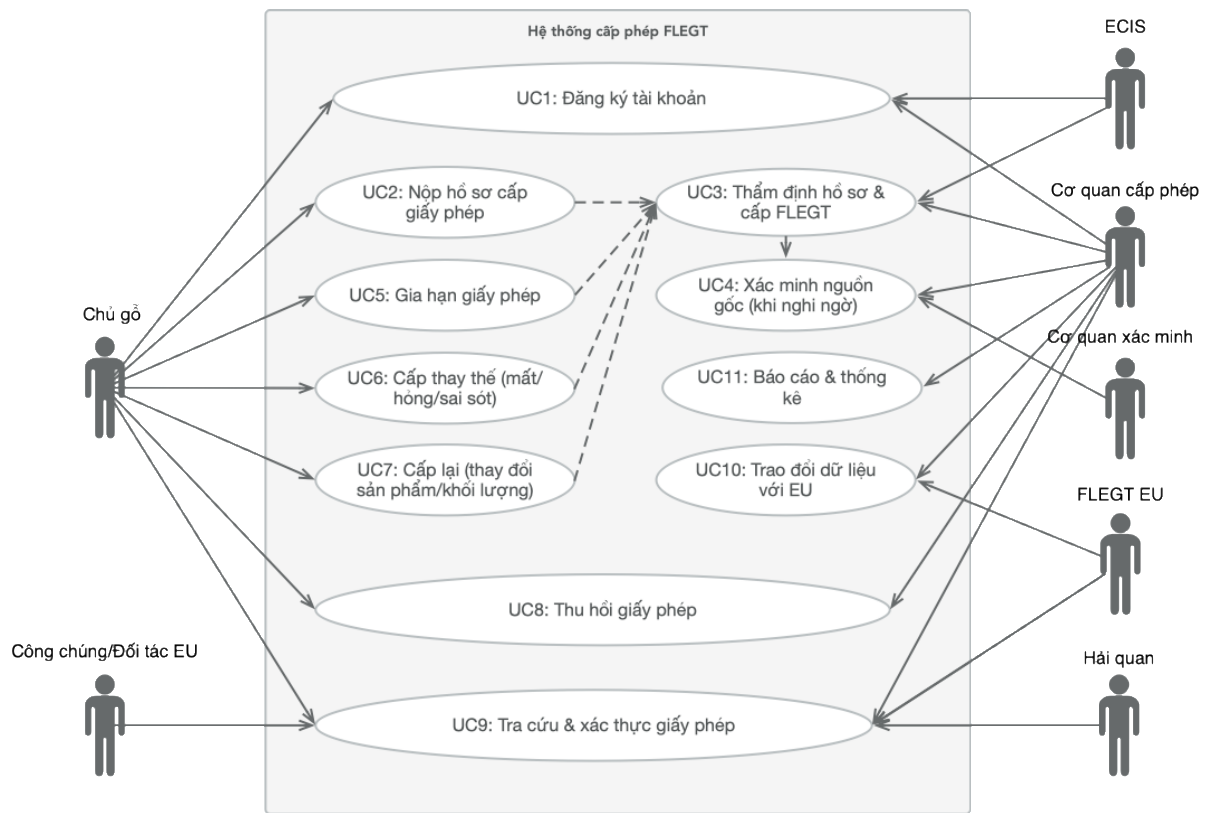
- Thiết kế responsive cho desktop/tablet/mobile; hỗ trợ bằng thông thấp.
- Áp dụng tiêu chí WCAG 2.1 AA: tương phản màu, điều hướng bàn phím, văn bản thay thế cho hình.
- Đa ngôn ngữ (vi/en); mô tả lỗi thân thiện, có đề xuất sửa lỗi ngay tại trường nhập.

#### E) Tuân thủ quy định và tiêu chuẩn

- Phù hợp quy định lưu trữ hồ sơ, thời hạn bảo quản và công bố thông tin theo ND 102.
- Tương thích tiêu chuẩn chữ ký số quốc gia, hồ sơ điện tử và thông điệp dữ liệu dùng cho cơ quan nhà nước.

### 3.2. Sơ đồ UC tổng quát

Sơ đồ UC tổng quát của quy trình FLEGT được thể hiện như hình dưới.



Hình 1. UC Tổng quan hệ thống cấp phép FLEGT

Hệ thống Cấp phép FLEGT sẽ có các tác nhân sau:

#	Tác nhân	Vai trò chính	UC liên quan
1	Chủ gỗ	DN xuất khẩu; chuẩn bị & nộp hồ sơ; nhận phép; yêu cầu gia hạn/cấp lại/thay thế; phối hợp xác minh; tự nguyện trả phép; tra cứu	UC1, UC2, UC4 (phối hợp), UC5, UC6, UC7, UC8 (trả), UC9
2	Cơ quan cấp phép	Đơn vị do Bộ NN&MT giao; tiếp nhận–kiểm tra–thẩm định; ra quyết định cấp/không cấp; gia hạn/thay thế/cấp lại; thu hồi; công bố; trao đổi dữ liệu EU; báo cáo. Chủ trì xác minh khi có nghi ngờ trong quá trình cấp phép theo Điều 16 NĐ 102. Cơ quan này không chủ trì xác minh nguồn gốc gỗ trước khi xuất khẩu theo Điều 9 NĐ 102.	UC1 (xác minh), UC2 (tiếp nhận), UC3, UC4 (kích hoạt/điều phối/decision), UC5, UC6, UC7, UC8, UC10, UC11, UC9 (quản trị cổng công khai)
3	Cơ quan xác minh	Kiểm lâm/Hải quan Việt Nam/đơn vị chuyên trách; xác minh thực địa & dữ liệu; xác minh nguồn gốc gỗ của chủ gỗ không phải là DN nhóm I trước khi xuất khẩu; lập Biên bản Mẫu 12; kiến nghị xử lý; không ra quyết định cấp phép. Cơ quan này không chủ trì thực hiện xác minh khi có nghi ngờ trong quá trình cấp phép theo Điều 16 NĐ 102	UC4 (thực hiện), hỗ trợ UC8 (căn cứ thu hồi)
4	ECIS	Hệ thống phân loại DN; đối chiếu MST, đồng bộ hồ sơ DN; xác minh/ liên kết tài khoản	UC1

5	FLEGT EU	Cơ quan thẩm quyền EU; nhận bản chụp/dữ liệu TRACES NT; xác thực & phản hồi	UC3 (sau cấp), UC5–UC7 (thay đổi phép), UC8 (thu hồi), UC10
6	Hải quan Việt Nam	Xác nhận thông quan; đối soát giấy phép khi xuất khẩu; xác nhận mất bản giấy; nhận thông báo thu hồi	UC6 (xác nhận mất), UC8 (thông báo), UC9 (xác thực khi cần)
7	Công chúng/Đối tác EU	Tra cứu công khai; xác thực tính hợp lệ giấy phép	UC9

Thông tin các UC trên được thể hiện ở dưới đây.

#### **UC 01 – Đăng ký tài khoản**

- Actors: Chủ gỗ (DN), Cơ quan cấp phép, ECIS
- Mục tiêu: DN tạo tài khoản trên cổng FLEGT và được xác minh hợp lệ.
- Tiền đề: DN chưa có tài khoản FLEGT.
- Luồng công việc
  - Chủ gỗ (DN) điền biểu mẫu (MST, thông tin pháp lý) và nộp.
  - Hệ thống tra cứu ECIS; nếu trùng MST → tự động xác minh.
  - Cơ quan cấp phép kiểm tra, kích hoạt, gửi thông tin đăng nhập.

#### **UC 02 – Nộp hồ sơ cấp giấy phép**

- Actors: Chủ gỗ
- Mục tiêu: Gửi 01 bộ hồ sơ xin giấy phép FLEGT.
- Tiền đề: Tài khoản đã kích hoạt; lô hàng có mã HS thuộc phạm vi Bộ NN&MT.
- Luồng công việc
  - Chủ gỗ (DN) chọn “Tạo hồ sơ”, khai Mẫu 11, đính kèm bảng kê & chứng từ.
  - Hệ thống sinh mã hồ sơ, trạng thái “Đã nhận”.

### **UC 03 – Thẩm định hồ sơ & cấp giấy phép FLEGT**

- Actors: Cơ quan cấp phép, Cơ quan xác minh
- Mục tiêu: Kiểm tra hợp lệ, hợp pháp và cấp (hoặc từ chối) giấy phép.
- Tiền đề: Hồ sơ ở trạng thái “Đầy đủ” (từ UC 02).
- Luồng công việc
  - Kiểm tra hình thức ( $\leq 2$  ngày l.v.).
  - Thẩm định pháp lý, nguồn gốc, mã HS ( $\leq 5$  ngày l.v.).
  - Nếu đạt: ký Giấy phép (Mẫu 10) & đẩy dữ liệu sang EU; nếu nghi ngờ → UC 04.

### **UC 04 – Xác minh nguồn gốc (khi nghi ngờ)**

- Actors: Cơ quan cấp phép, Cơ quan xác minh, Chủ gỗ
- Mục tiêu: Làm rõ tính hợp pháp lô hàng trước khi cấp phép.
- Tiền đề: Được kích hoạt từ bước 3 của UC 03 khi phát hiện nghi ngờ.
- Luồng công việc
  - Cơ quan cấp phép ban hành văn bản yêu cầu xác minh ( $\leq 3$  ngày).
  - Tổ chức kiểm tra thực địa, lập Biên bản 12 ( $\leq 10$  ngày).
  - Kết quả “Hợp pháp/Không hợp pháp” gửi lại UC 03 để ra quyết định.

Trong UC này có 2 tác nhân cùng tham gia vào một số chức năng: Cơ quan cấp phép và Cơ quan xác minh. Tuy nhiên hai bên không làm trùng, mà mỗi bên có vai trò – thẩm quyền – kết quả đầu ra khác nhau và phối hợp theo khung thời hạn của NĐ 102/ (điểm kích hoạt,  $\leq 03$  ngày thông báo; thời gian xác minh  $\leq 10$  ngày; lập Biên bản Mẫu 12; sau xác minh  $\leq 01$  ngày ra quyết định ở UC3) và điều chỉnh thuật ngữ cơ quan theo NĐ 120 (cơ quan do Bộ NN&MT giao thực hiện). Về Vai trò cả 2 có chức năng khác nhau.

Với cơ quan/cán bộ cấp phép (owner của UC4, chịu trách nhiệm cuối cùng)

- Kích hoạt & phạm vi: Phát hiện nghi ngờ trong UC3 (qua chấm điểm rủi ro, đối chiếu HS, chênh lệch khối lượng, lịch sử vi phạm...) và ban hành văn bản yêu

cầu xác minh trong ≤03 ngày làm việc. Xác định phạm vi, địa điểm, hồ sơ/đầu mối cần kiểm tra.

- Điều phối & giám sát: Phân công đơn vị xác minh, đặt mốc ≤10 ngày; theo dõi tiến độ trên hệ thống; cung cấp hồ sơ, dữ liệu nền (FORMIS/ECIS, biên nhận hải quan...).
- Tổng hợp & quyết định: Nhận Biên bản Mẫu 12 và chứng cứ; thẩm định kết quả; ra quyết định cấp/không cấp (quay lại UC3) và thực hiện các bước thông báo/công bố theo quy định.
- Chịu trách nhiệm pháp lý: Giữ hồ sơ vụ việc, nhật ký xử lý, minh chứng cho kiểm toán; là đầu mối duy nhất giao tiếp với DN và phía EU về kết quả.

Với cơ quan xác minh (thực thi nghiệp vụ kiểm tra tại hiện trường/nguồn dữ liệu)

- Thực hiện xác minh: Kiểm tra chuỗi cung ứng & nguồn gốc tại nơi khai thác/sản xuất/kho vận; đối chiếu giấy phép khai thác, vận chuyển, hóa đơn, hợp đồng; so khớp khối lượng–chủng loại–tên loài–mã HS; tra cứu Cơ sở dữ liệu chuyên ngành (FORMIS, CSDL kiểm lâm; khi cần làm việc với Hải quan, CITES...).
- Lập hồ sơ kết quả: Lập Biên bản Mẫu 12 (nêu phương pháp, kết quả, kết luận Hợp pháp/Không hợp pháp/Đề nghị bổ sung), kèm ảnh, biên bản làm việc, tài liệu chứng minh.
- Kiến nghị xử lý: Nếu phát hiện dấu hiệu vi phạm/gian lận, kiến nghị biện pháp xử lý hành chính/hình sự theo thẩm quyền; không có thẩm quyền cấp hay từ chối cấp phép.

Việc đặc tả riêng 2 nhóm actors và chức năng khác nhau như này sẽ thuận tiện cho sau này khi hệ thống muốn phân các quyền riêng cho từng người dùng, quyền quyết định cấp phép và quyền xác minh kết quả. Người dùng xác minh có thể không có quyền cấp phép, và người lại. Việc này sẽ đảm bảo tính minh bạch công bằng trong quá trình cấp phép. Tất nhiên, hệ thống tương lai hoàn toàn có thể phân cho 1/nhóm người dùng có đồng thời cả 2 quyền này.

Với tác nhân thư 3, chủ gỗ, trong bối cảnh cấp phép FLEGT, đây là pháp nhân hoặc cá nhân đứng tên lô hàng gỗ hợp pháp xuất khẩu (hoặc tạm nhập–tái xuất) vào EU. Đây là chủ thể khởi xướng hồ sơ, ký và chịu trách nhiệm về tính chính xác, đầy đủ và tính hợp pháp của toàn bộ thông tin, chứng từ liên quan đến lô hàng. Tư cách

“chủ gỗ” gắn với một lô hàng cụ thể, vì vậy mọi tuyên bố, giải trình và giấy tờ đi kèm đều phải truy xuất được đến lô hàng đó theo các mẫu biểu quy định.

Trong toàn bộ quy trình, Chủ gỗ có nghĩa vụ chuẩn bị bộ hồ sơ theo Nghị định 102/2020, đồng thời tuân thủ điều chỉnh của ND 120 về phạm vi mã HS thuộc thẩm quyền quản lý. Chủ gỗ đăng ký/đăng nhập tài khoản trên hệ thống (có thể liên kết ECIS khi thông tin doanh nghiệp đã tồn tại), nộp hồ sơ điện tử, theo dõi trạng thái và đáp ứng kịp thời mọi yêu cầu bổ sung. Khi được cấp phép, Chủ gỗ nhận và sử dụng giấy phép đúng mục đích; không được tẩy xóa hay tự ý sửa đổi; chủ động thực hiện thủ tục gia hạn, thay thế, cấp lại hoặc trả/thu hồi khi phát sinh tình huống theo quy định. Hồ sơ bản gốc cần được lưu giữ tối thiểu 05 năm, kể cả trường hợp nộp trực tuyến, để sẵn sàng xuất trình khi cơ quan chức năng yêu cầu.

#### **UC 05 – Gia hạn giấy phép**

- Actors: Chủ gỗ, Cơ quan cấp phép, Cơ quan FLEGT EU
- Mục tiêu: Gia hạn hiệu lực giấy phép một lần, tối đa +2 tháng.
- Tiền đề: Giấy phép hết hạn  $\leq 15$  ngày; lô hàng chưa xuất.
- Luồng công việc
  - Chủ gỗ nộp Mẫu 13 kèm bản gốc/sao giấy phép.
  - Cơ quan cấp phép kiểm tra ( $\leq 2$  ngày) & thẩm định ( $\leq 3$  ngày).
  - Ghi ngày hết hạn mới ô 4.1, đóng dấu; thông báo EU.

#### **UC 06 – Cấp thay thế giấy phép (mất/hỏng/sai sót)**

- Actors: Chủ gỗ, Cơ quan cấp phép, Cơ quan FLEGT EU
- Mục tiêu: Cấp bản “Giấy phép thay thế” duy trì hiệu lực bản gốc.
- Tiền đề: Giấy phép bị mất, hỏng hoặc có sai sót.
- Luồng công việc
  - Nộp Mẫu 13; nếu mất bản giấy  $\rightarrow$  thêm xác nhận Hải quan Việt Nam.
  - Cơ quan cấp phép cấp phép mới, ghi “Giấy phép thay thế”, gửi thông tin cho EU.

#### **UC 07 – Cấp lại giấy phép (thay đổi sản phẩm/khối lượng)**

- Actors: Chủ gỗ, Cơ quan cấp phép, Cơ quan FLEGT EU
- Mục tiêu: Điều chỉnh giấy phép khi thay đổi > 10 % khối lượng hoặc khác mã HS/tên loài.
- Tiền đề: Chủ gỗ có giấy phép gốc cần cập nhật.
- Luồng công việc
  - Giảm khối lượng → thủ tục rút gọn ( $\leq 2$  ngày l.v.).
  - Tăng khối lượng/đổi mã HS → lập quy trình thẩm định như UC 03.
  - Cấp phép mới, thông báo EU.

### **UC 08 – Thu hồi giấy phép**

- Actors: Cơ quan cấp phép, Chủ gỗ, Cơ quan FLEGT EU, Hải quan Việt Nam
- Mục tiêu: Huỷ hiệu lực giấy phép khi tự nguyện trả, hết hạn không dùng, vi phạm, gian lận.
- Tiền đề: Xảy ra một trong bốn trường hợp theo quy định tại Điều 20 ND 102.
- Luồng công việc
  - Chủ gỗ trả phép hoặc Cơ quan cấp phép ban hành Quyết định thu hồi.
  - Cập nhật trạng thái “Thu hồi”, đăng công khai, gửi thông báo EU & Hải quan.

### **UC 09 – Tra cứu & xác thực giấy phép**

- Actors: Công chúng/Đối tác EU, Hải quan EU, Cơ quan cấp phép, Chủ gỗ
- Mục tiêu: Kiểm tra trạng thái giấy phép (Hiệu lực / Thu hồi / Hết hạn).
- Tiền đề: Có số giấy phép hoặc quét được QR.
- Luồng công việc
  - Người dùng nhập số phép hoặc quét QR.
  - Hệ thống trả về trạng thái hiện tại của giấy phép.

### **UC 10 – Trao đổi dữ liệu với EU**

- Actors: Cơ quan cấp phép, Cơ quan FLEGT EU

- Mục tiêu: Đồng bộ thông tin giấy phép (cấp, gia hạn, thay thế, cấp lại, thu hồi) qua TRACES NT.
- Tiền đề: Phát sinh sự kiện liên quan đến giấy phép.
- Luồng công việc
  - Hệ thống tạo thông điệp XML/JSON tuân thủ chuẩn TRACES NT.
  - Gửi dữ liệu cho EU, lưu phản hồi xác nhận.

### **UC 11 – Báo cáo & thống kê**

- Actors: Cơ quan cấp phép, Bộ NN&MT
- Mục tiêu: Cung cấp số liệu tổng hợp và trực quan về tình trạng hồ sơ/giấy phép và hiệu suất xử lý (SLA); xuất báo cáo định kỳ hoặc đột xuất (CSV/XLSX/PDF) để điều hành, tuân thủ và kiểm toán.
- Tiền đề: Tới kỳ báo cáo hoặc xuất theo yêu cầu.
- Luồng công việc
  - Người dùng chọn kỳ và thông số.
  - Hệ thống truy vấn, xuất file CSV/Excel/PDF, hiển thị biểu đồ thống kê.

### **3.3. Sơ đồ UC chi tiết**

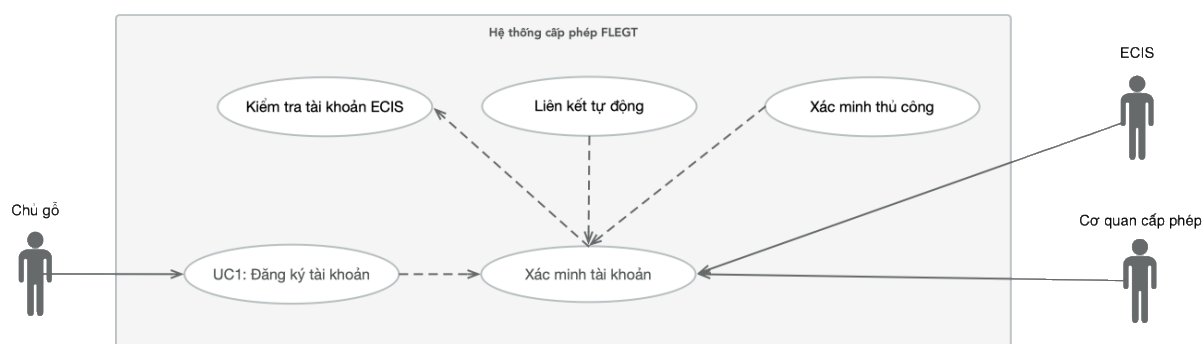
Tổng thể hệ thống có 11 Use Case (UC) để bao quát đầy đủ vòng đời giấy phép FLEGT và các chức năng hỗ trợ. Tuy nhiên, trong mục này báo cáo chỉ đi sâu 6 UC trọng yếu vì đây là các luồng nghiệp vụ tạo ra nghĩa vụ pháp lý, có SLA chặt chẽ, liên quan nhiều bên phối hợp và chiếm tỷ trọng lớn nhất về khối lượng xử lý thực tế. Sáu UC được chọn gồm: Đăng ký tài khoản, Cấp mới giấy phép (gồm cả nộp hồ sơ, thẩm định và xác minh khi nghi ngờ), Gia hạn, Thay thế/Cấp lại, Thu hồi. Phần Trao đổi dữ liệu với EU được trình bày như bước tích hợp bên trong mỗi UC có phát sinh sự kiện (cấp, gia hạn, thay thế/cấp lại, thu hồi) thay vì tách riêng một sơ đồ, vì bản chất nó bám theo quyết định của các UC nêu trên. Cách tổ chức này giúp người đọc nhìn thấy ngay điểm chạm đến các hệ thống của FLEGT EU (TRACES) trong dòng chảy nghiệp vụ, thay vì phải chuyển sang một sơ đồ rời rạc.

Những UC còn lại—Tra cứu & xác thực giấy phép (UC9) và Báo cáo & thống kê (UC11)—tuy cần có trong phạm vi dự án, nhưng mang tính hỗ trợ/quan sát, ít ràng buộc pháp lý tức thời và không quyết định đến việc có hay không một giấy phép. Về

mặt kỹ thuật, chúng dựa trên dữ liệu và trạng thái do các UC trọng yếu tạo ra; vì vậy mức độ rủi ro nghiệp vụ và phức tạp điều phối liên cơ quan thấp hơn. Đề xuất vẫn bao gồm tất cả 11 UC trong phạm vi xây dựng, nhưng ưu tiên triển khai và thẩm định sâu cho các UC nêu trên vì chúng quyết định sự tuân thủ NĐ 102, khối lượng xử lý hàng ngày, và là nguồn phát sinh yêu cầu đồng bộ EU.

Thứ tự trình bày không đi từ 1 → 11 mà theo logic vòng đời giấy phép để tiện theo dõi và thiết kế: (i) Đăng ký tài khoản; (ii) Hình thành giấy phép – Cấp mới (bao gồm nộp hồ sơ → thẩm định → xác minh khi nghi ngờ → phê duyệt); (iii) Biến động sau cấp – Gia hạn, Thay thế/Cấp lại; (iv) Kết thúc hiệu lực – Thu hồi; các chức năng quan sát & minh bạch (Tra cứu, Báo cáo) được tham chiếu khi cần nhưng không làm gián đoạn mạch nghiệp vụ chính. Nhờ vậy, người đọc có thể bám theo một “đường đời” nhất quán từ lúc tổ chức tham gia hệ thống cho tới khi giấy phép được hình thành, điều chỉnh và chấm dứt hiệu lực, đồng thời thấy rõ ở mỗi điểm khi nào phải đồng bộ dữ liệu với EU.

### 3.3.1. Đăng ký tài khoản

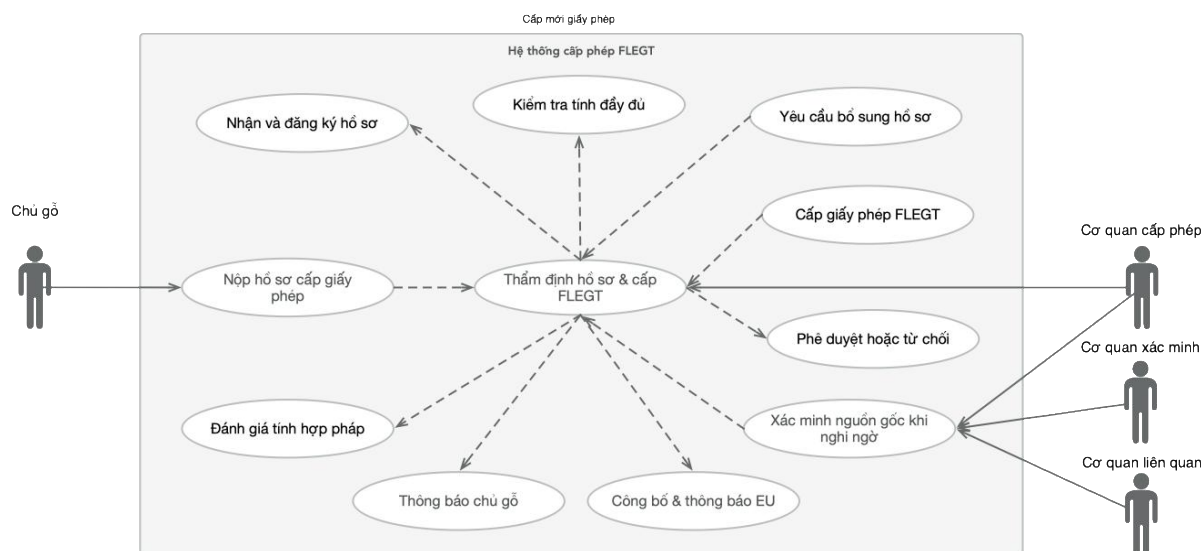


Hình 2. UC Đăng ký tài khoản

UC	Use-case	Actors	Mục tiêu	Tiền đề	Luồng công việc
1.1	Đăng ký tài khoản	Doanh nghiệp (Chủ gổ)	Tạo tài khoản truy cập hệ thống FLEGT	Doanh nghiệp truy cập hệ thống lần đầu	1. Doanh nghiệp nhập thông tin đăng ký. 2. Gửi yêu cầu tạo tài khoản. 3. Hệ thống chuyển sang bước xác minh tài khoản (UC 1.2).

1.2	Xác minh tài khoản	Cán bộ xác minh, Hệ thống, Doanh nghiệp	Đảm bảo tài khoản đăng ký là hợp lệ và có liên kết ECIS	UC 1.1 hoàn tất	<ol style="list-style-type: none"> <li>Hệ thống kiểm tra tài khoản ECIS.</li> <li>Nếu có, kích hoạt UC 1.3 (Liên kết tự động).</li> <li>Nếu không, chuyển UC 1.4 (Xác minh thủ công).</li> </ol>
1.3	Liên kết tự động	Hệ thống	Tự động liên kết thông tin tài khoản FLEGT với tài khoản ECIS	Tài khoản tồn tại trong ECIS	<ol style="list-style-type: none"> <li>Hệ thống tự động đồng bộ thông tin từ ECIS.</li> <li>Cập nhật trạng thái xác minh thành công.</li> <li>Hoàn tất UC 1.2.</li> </ol>
1.4	Xác minh thủ công	Cán bộ xác minh	Kiểm tra và xác nhận tài khoản không có trong ECIS	Không tìm thấy tài khoản trong ECIS	<ol style="list-style-type: none"> <li>Cán bộ xác minh liên hệ và yêu cầu bổ sung thông tin.</li> <li>Xem xét hồ sơ giấy tờ.</li> <li>Nếu hợp lệ → xác minh xong → hoàn tất UC 1.2; nếu không → từ chối.</li> </ol>

### 3.3.2. Cấp mới giấy phép



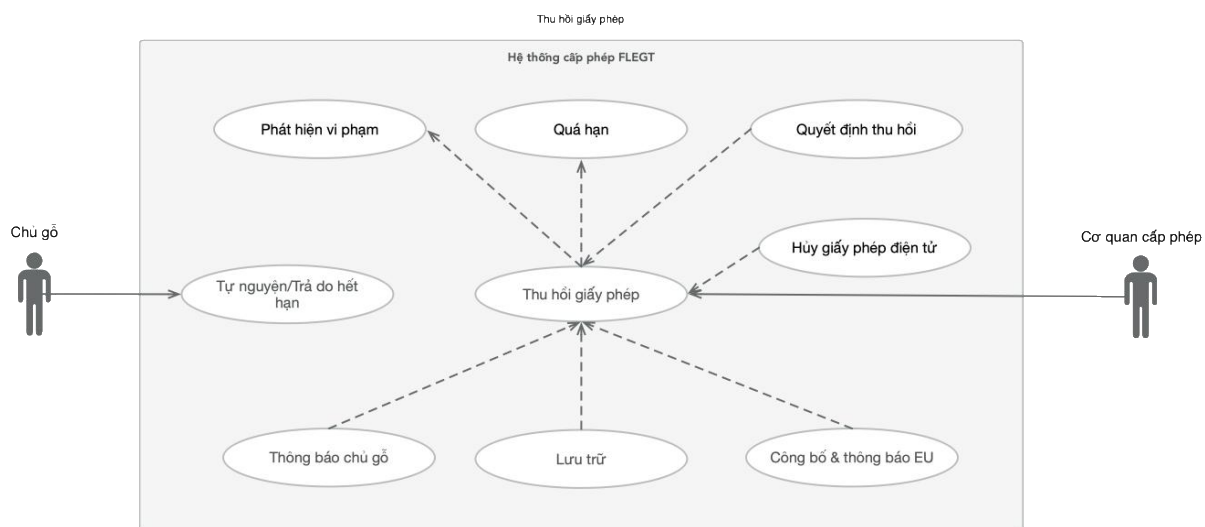
**Hình 3. UC cấp mới giấy phép**

UC chi tiết cấp mới giấy phép bao gồm các UC con như dưới.

UC	Use-case	Actors	Mục tiêu	Tiền đề	Luồng công việc
2.1	Nộp hồ sơ cấp giấy phép	Chủ gỗ	Gửi hồ sơ Mẫu 12 và tài liệu liên quan	Chuẩn bị hồ sơ đầy đủ	1. Chủ gỗ điền Mẫu 12 và nộp hồ sơ 2. Nhận thông báo tiếp nhận
2.2	Nhận và đăng ký hồ sơ	Cơ quan cấp phép	Ghi nhận hồ sơ và sinh mã tiếp nhận	2.1 hoàn tất	1. Tiếp nhận hồ sơ 2. Cấp mã và trạng thái ban đầu
2.3	Kiểm tra tính đầy đủ	Cơ quan cấp phép	Đảm bảo hồ sơ đầy đủ trước khi đánh giá	2.2 hoàn tất	1. Kiểm tra đối chiếu hồ sơ với checklist 2. Thiếu → 2.4; đủ → 2.5
2.4	Yêu cầu bổ sung hồ sơ	Cơ quan cấp phép ↔ Chủ gỗ	Hướng dẫn chủ gỗ bổ sung hồ sơ	Thiếu giấy tờ ở 2.3	1. Gửi thông báo thiếu hồ sơ 2. Nhận bổ sung quay lại 2.3
2.5	Đánh giá tính hợp pháp	Cơ quan cấp phép	Xác minh tính hợp pháp hồ sơ	Hồ sơ đầy đủ	1. Kiểm tra theo tiêu chí pháp lý và kỹ thuật 2. Nghi ngờ → 2.6; đủ → 2.7

2.6	Xác minh nguồn gốc khi nghi ngờ	Cơ quan cấp phép + đơn vị xác minh	Xác minh nguồn gốc nếu có nghi vấn	Nghi ngờ nguồn gốc ở 2.4	1. Gửi yêu cầu xác minh tới đơn vị chuyên trách 2. Nhận kết quả chuyển 2.7
2.7	Phê duyệt hoặc từ chối	Cơ quan cấp phép	Ra quyết định cấp hoặc từ chối	Kết quả từ 2.4 hoặc 2.5	1. Phê duyệt → 2.8; Từ chối → 2.9
2.8	Cấp giấy phép FLEGT	Cơ quan cấp phép	Tạo giấy phép FLEGT điện tử	2.7 phê duyệt	1. Ghi thông tin vào giấy phép điện tử 2. Ký số và lưu trữ
2.9	Thông báo chủ gỗ & công bố EU	Cơ quan cấp phép ↔ Chủ gỗ, EU	Thông báo kết quả cho chủ gỗ và EU	Giấy phép đã cấp (2.8)	1. Gửi PDF cho chủ gỗ 2. Cập nhật thông tin giấy phép lên cổng EU

### 3.3.3. Thu hồi giấy phép



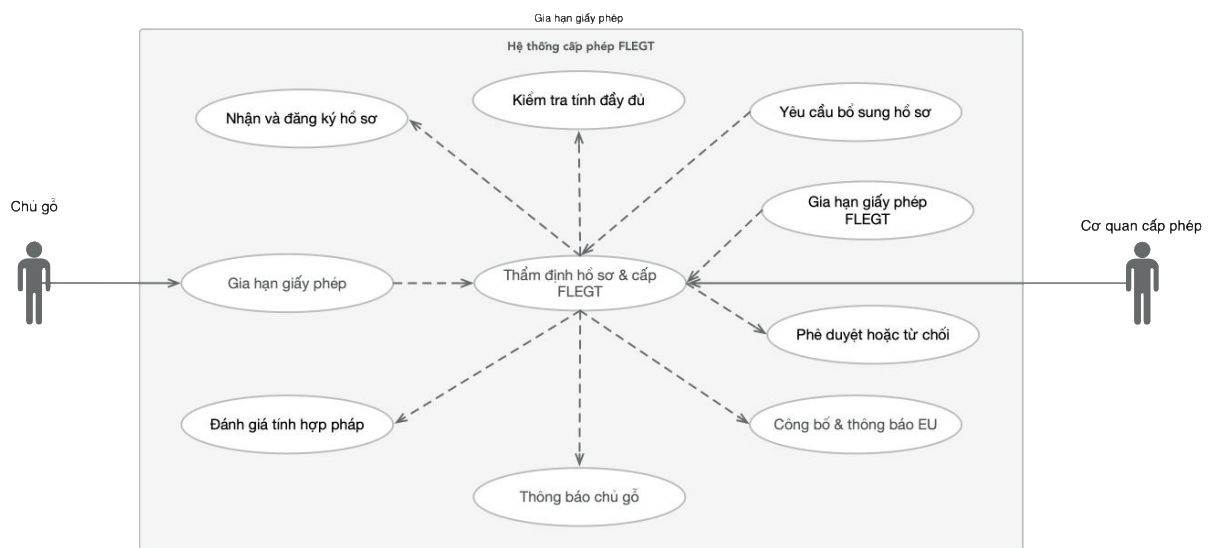
**Hình 4. Thu hồi giấy phép**

UC chi tiết Thu hồi giấy phép gồm các UC con sau

UC	Use-case	Actors	Mục tiêu	Tiền đề	Luồng công việc
8.1	Tự nguyện/Trả do hết hạn	Chủ gỗ	Chủ gỗ chủ động trả lại hoặc hết hạn	Chủ gỗ tự nộp lại giấy phép hoặc quá hạn	1. Nộp giấy phép bản cứng về cơ quan cấp phép 2. Hệ thống ghi nhận trạng thái 'Hết hạn'
8.2	Phát hiện vi phạm	Cơ quan cấp phép	Xác định trường hợp vi phạm cần xử lý	Thông tin vi phạm được phát hiện	1. Ghi nhận vi phạm 2. Tạo hồ sơ xử lý vi phạm
8.3	Quá hạn	Hệ thống tự động/Cơ quan cấp phép	Tự động kiểm tra quá hạn	Giấy phép hết hạn hiệu lực	1. Hệ thống định kỳ kiểm tra giấy phép hết hạn 2. Chuyển sang trạng thái 'Quá hạn'
8.4	Quyết định thu hồi	Cơ quan cấp phép	Ra quyết định thu hồi	Có căn cứ vi phạm hoặc quá hạn	1. Lập biên bản 2. Ra quyết định thu hồi 3. Gửi quyết định đến các bên liên quan
8.5	Thu hồi giấy phép	Cơ quan cấp phép	Thực hiện thu hồi giấy phép FLEGT	Quyết định thu hồi có hiệu lực	1. Ghi nhận trạng thái giấy phép là 'Đã thu hồi' 2. Chuyển dữ liệu đến chức năng 8.6, 8.7, 8.8
8.6	Hủy giấy phép điện tử	Cơ quan cấp phép	Vô hiệu hóa giấy phép điện tử trên hệ thống	Giấy phép được thu hồi	1. Hủy mã giấy phép trên hệ thống 2. Ghi log trạng thái
8.7	Thông báo chủ gỗ	Cơ quan cấp phép ↔ Chủ gỗ	Thông báo kết quả thu hồi cho chủ gỗ	Giấy phép đã được thu hồi	1. Gửi văn bản thông báo thu hồi đến chủ gỗ 2. Ghi nhận trạng thái 'Đã thông báo'
8.8	Công bố & thông báo EU	Cơ quan cấp phép ↔ Cơ quan FLEGT EU	Cập nhật thông tin thu hồi tới EU	Giấy phép đã được thu hồi	1. Cập nhật Portal, gửi thông điệp XML/JSON

					2. Lưu phản hồi từ hệ thống EU
8.9	Lưu trữ	Cơ quan cấp phép	Lưu giữ giấy phép thu hồi (bản giấy) và quyết định thu hồi trong 5 năm	Hoàn tất UC giấy phép bản giấy hoặc điện tử.	Lập hồ sơ lưu; đóng gói bản giấy/scan PDF. Ghi chỉ mục, lưu kho/ cơ sở dữ liệu lưu trữ.

### 3.3.4. Gia hạn giấy phép



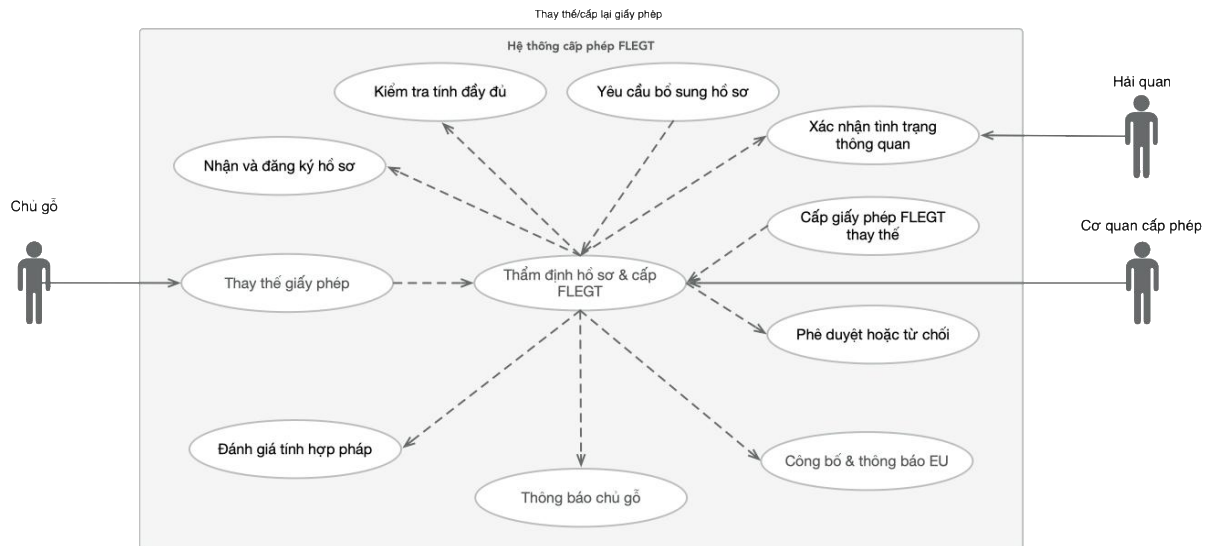
**Hình 5. Gia hạn giấy phép**

UC chi tiết Gia hạn giấy phép bao gồm các UC con như dưới.

UC	Use-case	Actors	Mục tiêu	Tiền đề	Luồng công việc
5.1	Nhận và đăng ký hồ sơ	Cơ quan cấp phép	Ghi nhận hồ sơ Mẫu 13, sinh mã	Chủ gỗ nộp hồ sơ gia hạn	1. Tiếp nhận hồ sơ. 2. Gán số tiếp nhận, trạng thái “Chờ kiểm tra”.
5.2	Kiểm tra tính đầy đủ	Cơ quan cấp phép	Đảm bảo đủ giấy tờ trước thẩm định	5.1 hoàn tất	1. Đối chiếu checklist (Mẫu 13 + bản gốc/sao giấy phép). 2. Thiếu → UC 5.3, đủ → UC 5.4.
5.3	Yêu cầu bổ sung hồ sơ	Cơ quan cấp phép ↔ Chủ gỗ	Hướng dẫn DN hoàn thiện hồ sơ	Thiếu giấy ở 5.2	1. Gửi thông báo/Email (≤ 2 ngày l.v.). 2. Nhận bổ sung, quay lại 5.2.

5.4	Đánh giá tính hợp pháp	Cơ quan cấp phép	Kiểm tra điều kiện gia hạn (chưa xuất; hết hạn ≤ 15 ngày)	Hồ sơ đầy đủ	1. Đối chiếu thời hạn, tình trạng lô hàng.2. Nếu hợp lệ → UC 5.5.
5.5	Phê duyệt hoặc từ chối	Cơ quan cấp phép	Ra quyết định gia hạn	Kết quả 5.4	1. Nhấn Phê duyệt → UC 5.6.2. Hoặc Từ chối → UC 5.7.
5.6	Gia hạn giấy phép FLEGT	Cơ quan cấp phép	Ghi hạn mới (+ ≤ 2 tháng) vào ô 4.1 & đóng dấu	5.5 phê duyệt	1. Bổ sung ngày mới, ký & đóng dấu “Gia hạn”.2. Kích hoạt UC 5.7 & 5.8.
5.7	Thông báo chủ gỗ	Cơ quan cấp phép ↔ Chủ gỗ	Trả kết quả gia hạn / văn bản từ chối	Hoàn tất 5.6 hoặc 5.5 từ chối	1. Gửi PDF giấy phép gia hạn hoặc văn bản từ chối.2. Ghi “Đã thông báo”.
5.8	Công bố & thông báo EU	Cơ quan cấp phép ↔ Cơ quan FLEGT EU	Cập nhật Portal & TRACES NT	Giấy phép đã gia hạn (5.6)	1. Đăng giấy phép gia hạn.2. Gửi thông điệp XML/JSON tới EU; lưu phản hồi.

### 3.3.5. Thay thế/cấp lại giấy phép



**Hình 6. Thay thế/Cấp lại giấy phép**

UC chi tiết thay thế giấy phép bao gồm các UC con như dưới.

UC	Use-case	Actors	Mục tiêu	Tiền đề	Luồng công việc
6.1	Nhận & đăng ký hồ sơ	Cơ quan cấp phép	Ghi nhận hồ sơ Mẫu 13 thay thế	Chủ gỗ gửi yêu cầu “Thay	1. Tiếp nhận hồ sơ.2. Gán số tiếp nhận; trạng thái “Chờ kiểm tra”.

				thế giấy phép”	
6.2	Kiểm tra tính đầy đủ	Cơ quan cấp phép	Rà soát đủ giấy tờ	6.1 hoàn tất	1. Xem Mẫu 13 + bản gốc/sao giấy phép.2. Thiếu → 6.3; đủ → 6.4.
6.3	Yêu cầu bổ sung hồ sơ	Cơ quan cấp phép ↔ Chủ gỗ	Hướng dẫn DN hoàn thiện	Thiếu hồ sơ ở 6.2	1. Gửi thông báo/Email (≤ 2 ngày l.v.).2. Nhận bổ sung; quay lại 6.2.
6.4	Xác nhận tình trạng thông quan	Cơ quan cấp phép ↔ Hải quan VN	Xác minh lô hàng đã/ chưa thông quan (chỉ áp dụng khi “mất” giấy phép)	Lý do “mất” trong hồ sơ	1. Cơ quan cấp phép gửi văn bản đến Tổng cục Hải quan.2. Nhận xác nhận; lưu vào hồ sơ.
6.5	Đánh giá tính hợp pháp	Cơ quan cấp phép	Đảm bảo đáp ứng điều kiện cấp thay thế	Hồ sơ đầy đủ & (nếu cần) có xác nhận HQ	1. Kiểm tra khớp số hiệu, hiệu lực gốc.2. Xác nhận “Đủ điều kiện” → 6.6.
6.6	Phê duyệt hoặc từ chối	Cơ quan cấp phép	Ra quyết định cấp thay thế	Kết quả 6.5	1. Chọn Phê duyệt → 6.7.2. Hoặc Từ chối → 6.8.
6.7	Cấp giấy phép FLEGT thay thế	Cơ quan cấp phép	Phát hành bản “Giấy phép thay thế”	6.6 phê duyệt	1. Sinh PDF Mẫu 10, gắn nhãn “Giấy phép thay thế”.2. Ký số, đóng dấu.3. Gọi 6.8 & 6.9.
6.8	Thông báo chủ gỗ	Cơ quan cấp phép ↔ Chủ gỗ	Trả giấy phép thay thế hoặc văn bản từ chối	Hoàn tất 6.7 hoặc 6.6 từ chối	1. Gửi PDF phép mới / văn bản từ chối.2. Ghi “Đã thông báo”.
6.9	Công bố & thông báo EU	Cơ quan cấp phép ↔ Cơ quan FLEGT EU	Cập nhật Portal & TRACES NT	Giấy phép thay thế vừa cấp	1. Đăng giấy phép mới.2. Gửi thông điệp XML/JSON tới EU; lưu phản hồi.

### Giao diện hệ thống

Việc thiết kế giao diện hệ thống cấp phép FLEGT đóng vai trò quan trọng, không chỉ để đảm bảo tính thân thiện với người dùng mà còn phải hỗ trợ đầy đủ các nghiệp vụ phức tạp của quy trình cấp phép. Trong bối cảnh hệ thống phải phục vụ đồng thời nhiều nhóm người dùng — bao gồm doanh nghiệp, cán bộ Kiểm lâm địa phương, cơ quan cấp phép trung ương và các hệ thống quốc tế như TRACES NT — thiết kế giao

diện cần tuân thủ các nguyên tắc về tính trực quan, tính nhất quán và khả năng mở rộng.

### **3.4. Yêu cầu về giao diện**

#### **3.4.1. Giao diện người dùng**

Giao diện dành cho người dùng ưu tiên sự rõ ràng và hướng dẫn theo ngữ cảnh. Nội dung được tổ chức theo các tác vụ chính: nộp hồ sơ, theo dõi trạng thái, bổ sung hồ sơ, nhận kết quả và tra cứu giấy phép. Hệ thống cần hỗ trợ ít nhất các giao diện đáp ứng những yêu cầu sau.

- Trang đăng nhập và đăng ký: Cung cấp cơ chế xác thực an toàn, hỗ trợ xác minh hai lớp (2FA) và liên kết chữ ký số. Điều này đảm bảo chỉ những cá nhân hoặc tổ chức được ủy quyền mới có thể truy cập hệ thống.
- Bảng điều khiển tổng quan (Dashboard): Giao diện trực quan hiển thị trạng thái hồ sơ theo các giai đoạn xử lý: mới nộp, đang thẩm định, đã cấp phép, từ chối, hoặc cần bổ sung hồ sơ. Biểu đồ thống kê hỗ trợ theo dõi khối lượng công việc và đánh giá năng lực xử lý theo thời gian.
- Quản lý hồ sơ cấp phép: Doanh nghiệp có thể khởi tạo hồ sơ điện tử, cập nhật thông tin, tải lên tài liệu theo mẫu biểu chuẩn. Cán bộ tiếp nhận có thể xem, xác minh thông tin và yêu cầu bổ sung hồ sơ nếu cần thiết.
- Giao diện thẩm định và phê duyệt: Được thiết kế riêng cho cán bộ có thẩm quyền, hỗ trợ xem xét hồ sơ kèm minh chứng điện tử, tích hợp công cụ kiểm tra chéo với CSDL Kiểm lâm và FORMIS, đồng thời hỗ trợ ký số và đóng dấu điện tử.
- Cổng công bố thông tin: Công khai danh sách giấy phép đã cấp, thông tin doanh nghiệp, và trạng thái xử lý hồ sơ. Hệ thống cho phép đồng bộ trực tiếp với TRACES NT của EU để bảo đảm minh bạch và tuân thủ chuẩn quốc tế.
- Khả năng tương thích đa nền tảng: Giao diện được thiết kế theo nguyên tắc responsive design, tối ưu cho cả máy tính để bàn, thiết bị di động và máy tính bảng, đảm bảo truy cập thuận tiện ở mọi môi trường.

### 3.4.2. Giao diện quản trị hệ thống

Giao diện quản trị phục vụ cán bộ cơ quan cấp phép và đội ngũ vận hành. Thiết kế theo quan điểm điều phối công việc theo hàng đợi (work queues) và kiểm soát chất lượng.

- Hàng đợi hồ sơ: lọc theo trạng thái, hạn xử lý, khu vực; thao tác nhận việc/giao việc; bình luận nội bộ.
- Màn hình thẩm định: hiển thị checklist số, điểm rủi ro, liên kết tới chứng từ; nút tạo văn bản yêu cầu bổ sung.
- Màn hình phê duyệt: xem hồ sơ tổng hợp, soát lại chữ ký số; thao tác phê duyệt/từ chối có nhập căn cứ.
- Quản lý giấy phép: sinh số phép, ký số, đóng dấu; tác vụ gia hạn/thay thế/cấp lại/thu hồi; công bố công khai.
- Giám sát SLA & báo cáo: bảng điều khiển theo dõi hiệu suất từng phòng/địa bàn; xuất báo cáo Excel/PDF.
- Quản lý người dùng & phân quyền: tạo vai trò, gán quyền chi tiết; nhật ký truy cập và thay đổi cấu hình.
- Cấu hình tích hợp: endpoint TRACES NT, đồng bộ ECIS/FORMIS; lịch đồng bộ và nhật ký lỗi.

Công cụ vận hành: sao lưu/khôi phục, cấu hình cảnh báo, nhật ký hệ thống, kiểm tra sức khỏe dịch vụ

## 4. Đánh giá khối lượng công việc xác minh nguồn gốc gỗ hợp pháp trước khi xuất khẩu

Nội dung của phần này là đánh giá khối lượng công việc cho các cơ quan xác minh dựa trên khối lượng xuất khẩu/số lô hàng, ước tính thời gian cũng như nguồn lực cần thiết để xác minh một lô hàng xuất khẩu sang thị trường EU.

### 4.1. Phương Pháp đánh giá :

Do quy định về xác minh nguồn gốc gỗ trước khi xuất khẩu đối với chủ gỗ không phải là doanh nghiệp nhóm I tại Điều 9 NĐ 102 chưa có hiệu lực thi hành nên chưa thể

khảo sát, lấy số liệu trong thực tiễn. Vì vậy, để đánh giá khối lượng công việc cho các cơ quan xác minh dựa trên khối lượng xuất khẩu/số lô hàng, ước tính thời gian cũng như nguồn lực cần thiết để xác minh một lô hàng xuất khẩu sang thị trường EU. Tư vấn căn cứ vào:

(1) *Về quy định pháp lý:* (i) Căn cứ quy định tại NĐ 102 về quy trình, các bước công việc khi xác minh nguồn gốc gỗ hợp pháp trước khi xuất khẩu của doanh nghiệp không phải là doanh nghiệp nhóm I theo quy định tại Điều 9 NĐ 102. (ii) Quy định tại Thông tư số 26/2025/TT-BNNMT ngày 24/6/2025 của Bộ trưởng Bộ NN&MT quy định về quản lý lâm sản; xử lý lâm sản, thủy sản là tài sản được xác lập quyền sở hữu toàn dân.

Đây là 2 văn bản quy phạm pháp luật mới nhất đang được áp dụng và là quy định pháp lý bắt buộc cơ quan xác minh và chủ gỗ phải tuân theo.

(2) *Về thực tiễn:* Tư vấn căn cứ kết quả khảo sát thực tiễn của hoạt động "Đánh giá năng lực thể chế của cơ quan quản lý lâm nghiệp và các cơ quan kiểm lâm trong việc thực hiện FLEGT VPA, VNTLAS và cấp phép FLEGT theo cơ cấu tổ chức mới của Bộ Nông nghiệp và Môi trường và Tổng cục Lâm nghiệp Việt Nam" do Dự án thực hiện cũng trong thời gian này để phân tích khả năng, năng lực của cơ quan Kiểm lâm sở tại khi thực hiện quy trình xác minh này. Cụ thể là kết quả khảo sát theo văn bản khảo sát, đánh giá năng lực thực hiện Hệ thống bảo đảm gỗ hợp pháp Việt Nam số 1187/KL-ĐT ngày 17/7/2025 của Cục Lâm nghiệp và Kiểm lâm.

#### 4.2. Kết quả đánh giá :

(1) **Kết quả đánh giá theo quy định pháp lý :** Kết quả đánh giá khối lượng công việc về quy trình xác minh tại NĐ102 cho một lô hàng trước khi xuất khẩu của chủ gỗ không phải là doanh nghiệp nhóm I, cụ thể tại bảng sau :

Quy định pháp lý tại	Nội dung	Trách nhiệm thực hiện	Khối lượng công việc cho một lô hàng			Ghi chú
			Số người	Số ngày	Tổng số công	

điều khoản				thực hiện		
Khoản 5 Điều 9	5. Trình tự thực hiện: a) Chủ gỗ gửi 01 bộ hồ sơ quy định tại khoản 3 Điều này tới cơ quan Kiểm lâm sở tại. Trong thời hạn 01 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, cơ quan Kiểm lâm sở tại có trách nhiệm kiểm tra tính hợp lệ của hồ sơ gỗ. Trường hợp hồ sơ không hợp lệ, trong thời hạn 01 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, cơ quan Kiểm lâm sở tại có trách nhiệm hướng dẫn trực tiếp hoặc bằng văn bản cho chủ gỗ để hoàn thiện hồ sơ;	Kiểm lâm sở tại và chủ gỗ	02	02	04	Theo quy định tại điểm a khoản này: thời hạn giải quyết là 1 ngày tiếp nhận hồ sơ và 1 ngày hướng dẫn thực hiện hoặc làm và ký văn bản trả lời chủ gỗ. Vì vậy tối thiểu cần 1 nhân viên Kiểm lâm và 1 lãnh đạo cơ quan Kiểm lâm thực hiện; số công tối thiểu của bước này là 2 người trong 2 ngày, tổng là 4 công
	b) Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, cơ quan Kiểm lâm sở tại hoàn thành việc kiểm tra thực tế lô hàng gỗ xuất khẩu theo quy định tại khoản 6 Điều này và xác nhận bằng kê gỗ. Trường hợp không xác nhận bằng kê gỗ, trong thời hạn 01 ngày làm việc kể từ ngày lập	Kiểm lâm sở tại và chủ gỗ	04	04	16	Thời gian tối đa thực hiện bước này là 03 ngày làm việc để kiểm tra, 01 ngày làm việc để thông báo kết quả, vì vậy tổng thời gian tối đa cho bước này là 4 ngày làm việc. Một tổ công

	biên bản kiểm tra, cơ quan Kiểm lâm sở tại thông báo bằng văn bản và nêu rõ lý do.					tác tối thiểu phải có 3 nhân viên Kiểm lâm (bao gồm cả lái xe của Kiểm lâm) và 1 lãnh đạo làm tổ trưởng. Vì vậy số công tối thiểu là 4 người nhân 4 ngày làm việc bằng 16 công cho một lần kiểm tra, xác minh nguồn gốc gỗ hợp pháp của chủ gỗ không phải là doanh nghiệp nhóm I
Khoản 6	Kiểm tra lô hàng gỗ xuất khẩu:	Kiểm lâm sở tại và chủ gỗ				
Điểm a Khoản 6	Thời điểm kiểm tra: Trước khi xếp lô hàng gỗ vào phương tiện vận chuyển để xuất khẩu;					
Điểm b Khoản 6	Địa điểm kiểm tra: Tại kho, bãi nơi cất giữ lô hàng gỗ theo đề nghị của chủ gỗ;	Kiểm lâm sở tại và chủ gỗ				

<p>Điểm c Khoản 6</p>	<p>Nội dung kiểm tra: Đối chiếu hồ sơ do chủ gỗ lập với khối lượng, số lượng, quy cách, loài gỗ, nguồn gốc gỗ được kiểm tra; xác minh tính hợp pháp của lô hàng gỗ; lập biên bản kiểm tra theo Mẫu số 07 Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này và xác nhận bằng kê gỗ;</p>	<p>Kiểm lâm sở tại và chủ gỗ</p>				
<p>Điểm d Khoản 6</p>	<p>Mức độ kiểm tra thực tế: Kiểm tra thực tế 20% lô hàng gỗ; trường hợp có thông tin vi phạm thì công chức Kiểm lâm báo cáo, đề xuất thủ trưởng cơ quan Kiểm lâm sở tại quyết định tăng tỷ lệ kiểm tra và gia hạn thời gian kiểm tra, thời gian gia hạn tối đa không quá 02 ngày. Thủ trưởng cơ quan Kiểm lâm phải chịu trách nhiệm trước pháp luật về quyết định của mình.</p>	<p>Kiểm lâm sở tại</p>	<p>04</p>	<p>02</p>	<p>08</p>	<p>Theo quy định tại điểm d khoản 6 này thì thời gian tối đa để kiểm tra khi có nghi ngờ là 2 ngày. Số người cần thiết tối thiểu để thực hiện là 4 người như đã giải thích tại điểm b khoản 5 trên đây. Vì vậy tư vấn tính số công tối thiểu là 4 người nhân với 2 ngày là 8 công.</p> <p>(2) Hiện nay quy trình kiểm tra xác nhận thực hiện theo quy định về xác nhận bằng</p>

					<p>kê lâm sản; kiểm tra nguồn gốc lâm sản tại Thông tư 26/2025/TT-BNNMT; Phương pháp lấy mẫu / Tiêu chí lựa chọn lô hàng cần kiểm tra, quy trình kiểm tra, kế hoạch kiểm tra do Thủ trưởng đơn vị kiểm tra quyết định, vì vậy tư vấn căn cứ quy định tại điểm này để tính số công tối thiểu cần có để thực hiện bước này.</p> <p>(3) NĐ 102 đã ghi cụ thể là kiểm tra thực tế 20% của lô hàng gỗ, vì vậy 20% này là 20% của toàn bộ lô hàng của chủ gỗ không phải doanh nghiệp nhóm I trước khi xin cấp giấy phép xuất khẩu;</p> <p>(4) NĐ 102 quy định về trách</p>
--	--	--	--	--	--

						<p>nhiệm thực hiện. Việc trong thực tiễn thủ trưởng cơ quan Kiểm lâm có thực hiện việc tăng tỷ lệ, gia hạn ngày và trách nhiệm thực hiện v.v... được giám sát, kiểm tra theo quy định của Luật Công chức, của quy chế làm việc, của hệ thống giám sát, đánh giá độc lập v.v.. Riêng ý kiến về việc kiểm lâm có né tránh trách nhiệm này hay không không thuộc phạm vi nghiên cứu của hoạt động này nên tư vấn đề nghị sẽ có chuyên đề nghiên cứu riêng.</p> <p>Trường hợp tăng tỷ lệ kiểm tra thì nhân công sẽ tăng theo</p>
--	--	--	--	--	--	--

	Cộng			08	28	
--	------	--	--	----	----	--

**Ghi chú:** Ngoài dự kiến về nhân lực, cần có trang bị về phương tiện (xe oto và nhiên liệu, lái xe), máy tính có kết nối internet, máy in, văn phòng phẩm v.v...

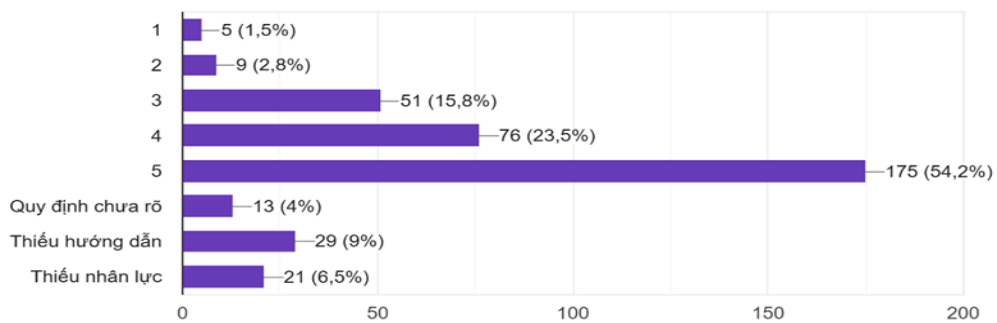
Như vậy, theo quy định tại Điều 9 NB 102 thì có tối đa 8 ngày làm việc để thực hiện hoạt động xác minh nguồn gốc cho một lô hàng gỗ trước khi xuất khẩu đối với chủ gỗ không phải là doanh nghiệp nhóm I; số công tối thiểu để kiểm tra một lô hàng là 28 công.

**(2) Đánh giá theo khảo sát cơ quan Kiểm lâm địa phương:**

Theo kết quả khảo sát năng lực thực thi VNTLAS tại văn bản khảo sát, đánh giá năng lực thực hiện Hệ thống bảo đảm gỗ hợp pháp Việt Nam số 1187/KL-ĐT ngày 17/7/2025 của Cục Lâm nghiệp và Kiểm lâm thì có 323 ý kiến trả lời liên quan đến năng lực xác nhận nguồn gốc gỗ trước khi xuất khẩu theo quy định tại Điều ( NB 102, Kết quả khảo sát cụ thể tại các biểu sau

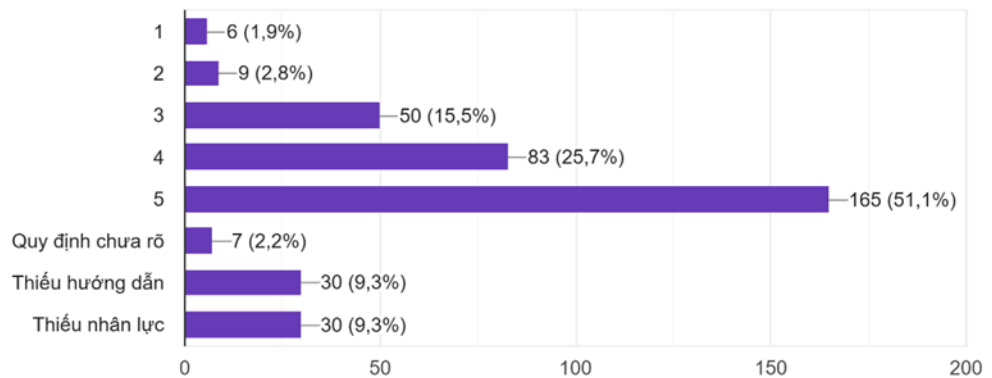
*(đánh giá năng lực từ rất yếu đến tốt, trong đó mức 1 là rất yếu, mức 5 là tốt)*

22. Đánh giá năng lực thực hiện Kiểm tra tính hợp lệ của hồ sơ theo điểm a, khoản 5, Điều 9, VBHN 29 (NB 102, 120)  
323 câu trả lời



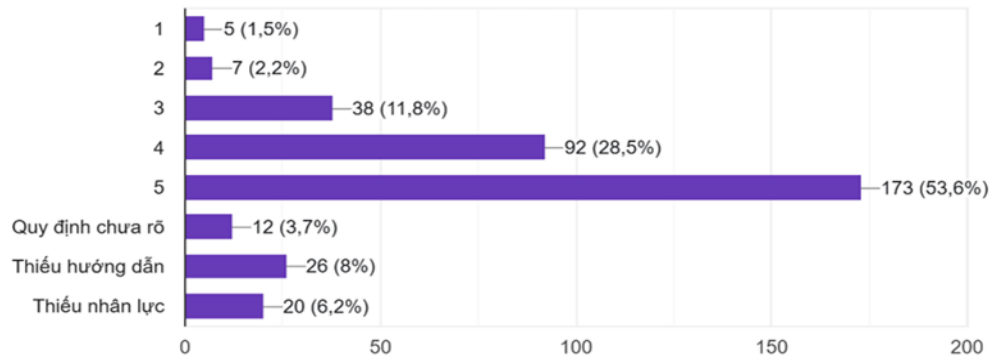
23. Đánh giá năng lực thực hiện Kiểm tra thực tế lô gỗ xuất khẩu theo khoản 6, Điều 9, VBHN 29 (NĐ 102, 120)

323 câu trả lời



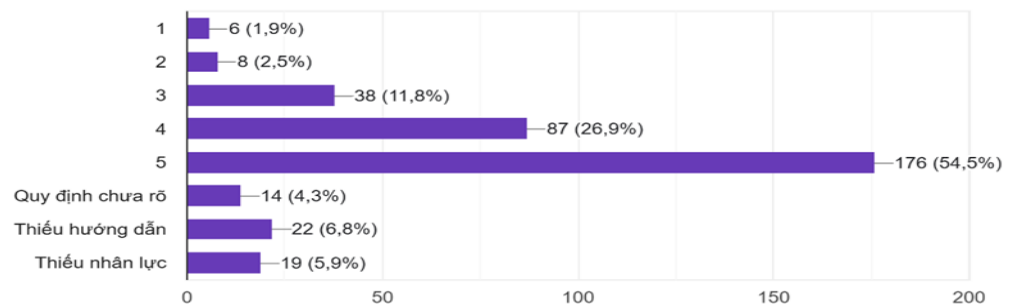
24. Đánh giá năng lực thực hiện Lập biên bản kiểm tra theo điểm c, khoản 6, Điều 9m VBHN 29 và Mẫu số 07 Phụ lục I, VBHN 29 (NĐ 102, 120)

323 câu trả lời



25. Đánh giá năng lực thực hiện Xác nhận bảng kê gỗ theo điểm c, khoản 6, Điều 9m VBHN 29 (NĐ 102, 120) và Mẫu số 05, 06, Phụ lục I, VBHN 29

323 câu trả lời



### 4.3. Tổng hợp chung về kết quả đánh giá:

Theo kết quả khảo sát "*Đánh giá năng lực thể chế của cơ quan quản lý lâm nghiệp và các cơ quan kiểm lâm trong việc thực hiện FLEGT VPA, VNTLAS và cấp phép FLEGT theo cơ cấu tổ chức mới của Bộ Nông nghiệp và Môi trường và Tổng cục Lâm nghiệp Việt Nam*" do Dự án thực hiện cũng trong thời gian này thì trên 50% (thấp nhất là 51,1% đối với câu hỏi số 23, cao nhất là 54,5% đối với câu hỏi số 25) Kiểm lâm sở tại tự đánh giá **có năng lực tốt** trong việc thực hiện các quy trình từ tiếp nhận, thẩm định hồ sơ (câu hỏi khảo sát số 22) đề nghị xác nhận nguồn gốc gỗ trước khi xuất khẩu đến kiểm tra thực tế lô hàng gỗ (câu hỏi khảo sát số 23), lập biên bản kiểm tra nguồn gốc gỗ hợp pháp trước khi xuất khẩu của doanh nghiệp không phải là doanh nghiệp nhóm I (câu hỏi khảo sát số 24) và xác nhận bảng kê lâm sản cho lô hàng đó (câu hỏi khảo sát số 25).

Theo các phân tích trên đây, quy định Kiểm lâm sở tại lập biên bản kiểm tra, xác minh nguồn gốc gỗ của doanh nghiệp không thuộc nhóm I trước khi xuất khẩu là khả thi khi có hiệu lực thi hành.

Đối với quy định tỷ lệ kiểm tra thực tế 20% lô hàng gỗ: Do quy định này hiện chưa có hiệu lực thi hành nên Tư vấn dựa vào kết quả khảo sát tại mục 4.2 trên đây để nhận định tính khả thi của quy định, mặt khác tỷ lệ 20% này được thống nhất trong VPA; vì vậy tư vấn không đề xuất thay đổi tỷ lệ kiểm tra và đề nghị sau này, khi quy định có hiệu lực thi hành và phụ thuộc vào thực tiễn năng lực của cơ quan chức năng sẽ xem xét quyết định sau.

### 5. Kiến nghị và đề xuất

- Đề nghị Bộ Nông nghiệp và Môi trường sớm có quyết định giao Cục Lâm nghiệp và Kiểm lâm là cơ quan cấp giấy phép FLEGT, lý do:

(1) Cục Lâm nghiệp và Kiểm lâm đang là cơ quan chủ trì phân loại doanh nghiệp chế biến và xuất khẩu gỗ,

(2) Kiểm lâm sở tại là cơ quan xác minh nguồn gốc gỗ trước khi xuất khẩu của doanh nghiệp không phải là doanh nghiệp nhóm I,

(3) Kiểm lâm có hệ thống tổ chức Kiểm lâm Trung ương, Kiểm lâm sở tại; Cục Lâm nghiệp và Kiểm lâm đang là cơ quan chủ trì tham mưu thực hiện Luật Lâm nghiệp

bao gồm toàn bộ chuỗi cung ứng gỗ, lâm sản ngoài gỗ từ trồng đến khai thác, vận chuyển, mua bán, xuất khẩu, nhập khẩu. Việc sớm giao nhiệm vụ sẽ tạo điều kiện để Cục Lâm nghiệp và Kiểm lâm xúc tiến công tác chuẩn bị, đào tạo nhân lực và hệ thống cấp phép điện tử v.v...

Kiến nghị bộ NN&MT, cùng với cục Lâm nghiệp và Kiểm lâm sớm xây dựng, thử nghiệm, đánh giá, và triển khai chính thức hệ thống cấp phép FLEGT theo lộ trình rõ ràng, với các nội dung chính sau:

1. Thiết kế chi tiết hệ thống: Hoàn thiện kiến trúc nghiệp vụ, mô hình dữ liệu, quy trình để làm cơ sở xây dựng; đồng thời đàm phán với EU về cách tiếp cận, phương thức kết nối TRACES NT và cơ chế chia sẻ/trao đổi dữ liệu (định dạng, bảo mật, xác nhận).
2. Xây dựng & thí điểm: Phát triển hệ thống và triển khai thí điểm tại một số vùng/tỉnh có nhiều DN gỗ xuất khẩu; lựa chọn tập mẫu chủ gỗ đa dạng (quy mô, loại hình, mã HS/loài) để bao phủ các tình huống nghiệp vụ.
3. Đào tạo người dùng & vận hành: Tổ chức đào tạo cho chủ gỗ và lực lượng Kiểm lâm (TW/địa phương) về quy trình, sử dụng hệ thống, ký số, và xử lý liên thông.
4. Đánh giá & hoàn thiện: Theo dõi thí điểm bằng KPI (thời gian xử lý, tỷ lệ bổ sung, độ chính xác dữ liệu/HS, tỷ lệ đồng bộ EU thành công), tổng kết vướng mắc và cập nhật hệ thống.
5. Triển khai toàn quốc: Mở rộng áp dụng trên phạm vi cả nước, kèm kế hoạch hỗ trợ, giám sát vận hành, bảo trì–nâng cấp định kỳ để bảo đảm ổn định, tuân thủ và tương thích quốc tế.

## 6. Phụ lục

### BIỂU TỔNG HỢP QUY ĐỊNH LIÊN QUAN ĐẾN TRÁCH NHIỆM THỰC HIỆN CẤP PHÉP FLEGT

1. Quy định chung về quản lý gỗ xuất khẩu – Điều 8 NĐ 102 (sửa đổi, bổ sung năm 2024)

TT	Quy định pháp lý tại điều khoản	Nội dung	Ghi chú
1	Khoản 1 Điều 8	Gỗ xuất khẩu phải bảo đảm hợp pháp, được làm thủ tục xuất khẩu và chịu sự kiểm tra, giám sát của cơ quan Hải quan theo quy định của pháp luật hải quan.	Quy định chung cho các bên liên quan
2	Khoản 2 Điều 8	Gỗ xuất khẩu được quản lý theo loài gỗ, thị trường xuất khẩu và trên cơ sở kết quả phân loại doanh nghiệp trồng, khai thác và cung cấp gỗ rừng trồng, chế biến, nhập khẩu, xuất khẩu gỗ.	Quy định chung cho các bên liên quan
3	Khoản 3 Điều 8	Gỗ xuất khẩu phải có giấy phép CITES hoặc giấy phép FLEGT hoặc bảng kê gỗ theo quy định tại Nghị định này.	Quy định chung cho các bên liên quan
4	Khoản 4 Điều 8	Lô hàng gỗ xuất khẩu đã được cấp phép FLEGT được ưu tiên trong việc thực hiện thủ tục hải quan theo quy định của pháp luật hải quan.	Quy định chung cho các bên liên quan

2. Xác nhận nguồn gốc gỗ trước khi xuất khẩu - Điều 9 NĐ 102 (sửa đổi, bổ sung năm 2024)

TT	Quy định pháp lý tại điều khoản	Nội dung	Trách nhiệm thực hiện	Ghi chú
1	Khoản 1 Điều 9	Đối tượng xác nhận: Lô hàng gỗ xuất khẩu của chủ gỗ không phải là doanh nghiệp Nhóm I.	Kiểm lâm sở tại và chủ gỗ	
2	Khoản 2 Điều 9	Cơ quan xác nhận: Cơ quan Kiểm lâm sở tại.	Kiểm lâm sở tại	
3	Khoản 3 Điều 9	3. Hồ sơ đề nghị xác nhận nguồn gốc gỗ xuất khẩu, bao gồm:		
		a) Bản chính đề nghị xác nhận nguồn gốc gỗ xuất khẩu theo Mẫu số 04 Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này;	Chủ gỗ	
		b) Bản chính bảng kê gỗ xuất khẩu do chủ gỗ lập theo Mẫu số 05 hoặc Mẫu số 06 Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định	Chủ gỗ	
		c) Bản sao hồ sơ gỗ nhập khẩu theo quy định tại Điều 7 Nghị định này hoặc bản sao hồ sơ nguồn gốc gỗ khai thác trong nước theo quy định của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về quản lý, truy xuất nguồn gốc lâm sản.	Chủ gỗ	

4	Khoản 4 Điều 9	Cách thức gửi hồ sơ: Chủ gỗ gửi trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc qua môi trường mạng (Hệ thống thông tin phân loại doanh nghiệp hoặc hòm thư điện tử).	Chủ gỗ	
5	Khoản 5 Điều 9	5. Trình tự thực hiện: a) Chủ gỗ gửi 01 bộ hồ sơ quy định tại khoản 3 Điều này tới cơ quan Kiểm lâm sở tại. Trong thời hạn 01 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, cơ quan Kiểm lâm sở tại có trách nhiệm kiểm tra tính hợp lệ của hồ sơ gỗ. Trường hợp hồ sơ không hợp lệ, trong thời hạn 01 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, cơ quan Kiểm lâm sở tại có trách nhiệm hướng dẫn trực tiếp hoặc bằng văn bản cho chủ gỗ để hoàn thiện hồ sơ;	Kiểm lâm sở tại và chủ gỗ	
		b) Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, cơ quan Kiểm lâm sở tại hoàn thành việc kiểm tra thực tế lô hàng gỗ xuất khẩu theo quy định tại khoản 6 Điều này và xác nhận bằng kê gỗ. Trường hợp không xác nhận bằng kê gỗ, trong thời hạn 01 ngày làm việc kể từ ngày lập biên bản kiểm tra, cơ quan Kiểm lâm sở tại thông báo bằng văn bản và nêu rõ lý do.	Kiểm lâm sở tại và chủ gỗ	

6	Khoản 6	Kiểm tra lô hàng gỗ xuất khẩu:	Kiểm lâm sở tại và chủ gỗ	
	Điểm a Khoản 6	Thời điểm kiểm tra: Trước khi xếp lô hàng gỗ vào phương tiện vận chuyển để xuất khẩu;		
	Điểm b Khoản 6	Địa điểm kiểm tra: Tại kho, bãi nơi cất giữ lô hàng gỗ theo đề nghị của chủ gỗ;	Kiểm lâm sở tại và chủ gỗ	
	Điểm c Khoản 6	Nội dung kiểm tra: Đối chiếu hồ sơ do chủ gỗ lập với khối lượng, số lượng, quy cách, loài gỗ, nguồn gốc gỗ được kiểm tra; xác minh tính hợp pháp của lô hàng gỗ; lập biên bản kiểm tra theo Mẫu số 07 Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này và xác nhận bằng kê gỗ;	Kiểm lâm sở tại và chủ gỗ	
	Điểm d Khoản 6	Mức độ kiểm tra thực tế: Kiểm tra thực tế 20% lô hàng gỗ; trường hợp có thông tin vi phạm thì công chức Kiểm lâm báo cáo, đề xuất thủ trưởng cơ quan Kiểm lâm sở tại quyết định tăng tỷ lệ kiểm tra và gia hạn thời gian kiểm tra, thời gian gia hạn tối đa không quá 02 ngày. Thủ trưởng cơ quan Kiểm lâm phải chịu trách nhiệm trước pháp luật về quyết định của mình.	Kiểm lâm sở tại	

3. Cấp giấy phép FLEGT – Điều 16 ND 102 (sửa đổi, bổ sung năm 2024) (hiện chưa có hiệu lực thi hành theo quy định tại khoản 2 Điều 28)

TT	Quy định pháp lý tại điều, khoản	Diễn giải	Trách nhiệm thực hiện	Ghi chú
1	Khoản 1	Đối tượng cấp phép	Gỗ hợp pháp có mã HS thuộc Bảng mã số HS đối với danh mục hàng hóa thuộc thẩm quyền quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn xuất khẩu vào thị trường EU	Trừ trường hợp gỗ thuộc đối tượng phải cấp giấy phép CITES
2	Khoản 2	Cơ quan cấp giấy phép FLEGT:	Cơ quan được Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn giao thực hiện (Khoản 2 Điều 16)	Hiện Bộ NN&MT chưa có QĐ giao cho cơ quan nào thực hiện nhiệm vụ này
3	Khoản 3	Hồ sơ 1. Bản chính đề nghị cấp giấy phép FLEGT theo Mẫu số 11 Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định ;	Chủ gỗ	

		2. Bản chính bảng kê gỗ xuất khẩu đối với lô hàng gỗ của doanh nghiệp Nhóm I;	Chủ gỗ	
		Bản chính bảng kê gỗ xuất khẩu có xác nhận của cơ quan Kiểm lâm sở tại đối với lô hàng gỗ của chủ gỗ thuộc đối tượng quy định tại khoản 1 Điều 9 Nghị định này;	Chủ gỗ và cơ quan Kiểm lâm sở tại	Liên quan đến quy định xác minh tại Điều 9
		3. Bản sao hợp đồng mua bán hoặc tương đương;	Chủ gỗ	
		4, Hóa đơn theo quy định của Bộ Tài chính (nếu có);	Chủ gỗ	
		5, Tài liệu bổ sung khác nhằm cung cấp bằng chứng về nguồn gốc hợp pháp của lô hàng gỗ xuất khẩu (nếu có).	Chủ gỗ	
4	Khoản 4	Cách thức gửi hồ sơ: Chủ gỗ gửi trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính công ích hoặc bưu điện hoặc qua môi trường mạng (Cổng thông tin một cửa quốc gia hoặc thư điện tử hoặc hệ thống cấp giấy phép FLEGT hoặc	Chủ gỗ	

		Cổng dịch vụ công quốc gia).		
5	Khoản 5	Trình tự thực hiện		
	Điểm a Khoản 5	Chủ gỗ gửi 01 bộ hồ sơ quy định tại khoản 3 Điều này tới cơ quan cấp phép. Cơ quan cấp phép kiểm tra tính hợp lệ của hồ sơ. Trường hợp hồ sơ không hợp lệ, trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ, cơ quan cấp phép thông báo và hướng dẫn chủ gỗ hoàn thiện hồ sơ bằng văn bản hoặc thư điện tử hoặc qua Cổng thông tin một cửa quốc gia hoặc hệ thống cấp phép FLEGT hoặc Cổng dịch vụ công quốc gia;	Chủ gỗ và cơ quan cấp phép	
	Điểm b Khoản 5	Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ, cơ quan cấp phép kiểm tra tính hợp pháp của hồ sơ và cấp giấy phép FLEGT. Trường hợp không cấp phép, cơ quan cấp phép thông báo bằng	Cơ quan cấp phép	

		văn bản và nêu rõ lý do cho chủ gỗ.		
Điểm c Khoản 5	Trường hợp có dấu hiệu nghi ngờ về nguồn gốc gỗ hợp pháp của lô hàng đề nghị cấp giấy phép FLEGT, trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, cơ quan cấp phép thông báo bằng văn bản cho chủ gỗ, cơ quan xác minh và các cơ quan có liên quan khác, trong đó nêu rõ thời gian xác minh. Cơ quan cấp phép chủ trì, phối hợp với cơ quan xác minh và các cơ quan có liên quan tổ chức xác minh làm rõ tính hợp pháp của lô hàng gỗ. Thời hạn xác minh không quá 10 ngày làm việc kể từ ngày thông báo. Kết thúc xác minh phải lập biên bản xác minh theo Mẫu số 12 Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này;	Cơ quan cấp phép và chủ gỗ, cơ quan xác minh (KL sở tại). các cơ quan có liên quan		
Điểm c Khoản 5	Trong thời hạn 01 ngày làm việc kể từ ngày kết thúc xác minh, cơ quan cấp phép cấp giấy phép FLEGT trong trường hợp	Cơ quan cấp phép		

		lô hàng gỗ xuất khẩu đủ điều kiện cấp phép hoặc thông báo bằng văn bản nêu rõ lý do từ chối cấp giấy phép cho chủ gỗ;		
Điểm d Khoản 5		Trong thời hạn 01 ngày làm việc, kể từ ngày cấp giấy phép FLEGT, cơ quan cấp phép trả giấy phép FLEGT cho chủ gỗ, đăng thông tin về giấy phép FLEGT đã cấp trên trang thông tin điện tử của cơ quan cấp phép đồng thời gửi bản chụp giấy phép FLEGT đã cấp cho cơ quan thẩm quyền FLEGT của nước nhập khẩu thuộc EU.	Cơ quan cấp phép	
Khoản 6		Trường hợp làm thủ tục xuất khẩu lô hàng gỗ là hàng mẫu vì mục đích thương mại thì hồ sơ đề nghị cấp giấy phép FLEGT gồm các thành phần theo quy định tại điểm a, điểm b và điểm đ khoản 3 Điều này.	Cơ quan cấp phép	

4. Gia hạn giấy phép FLEGT – Điều 17 ND 102 (không sửa đổi, bổ sung năm 2024)

TT	Quy định pháp lý tại điều khoản	Diễn giải	Trách nhiệm thực hiện	Ghi chú
1	Khoản 1	Đối tượng gia hạn giấy phép: Giấy phép FLEGT đã cấp hết hạn mà chủ gỗ chưa xuất khẩu lô hàng gỗ đã được cấp giấy phép và có nhu cầu xin gia hạn.	Cơ quan cấp phép và chủ gỗ	
2	Khoản 2	Cơ quan gia hạn giấy phép FLEGT:	Cơ quan cấp phép	
3	Khoản 3	Hồ sơ đề nghị gia hạn giấy phép FLEGT:	Chủ gỗ	
		a) Bản chính đề nghị gia hạn giấy phép FLEGT, trong đó nêu rõ lý do xin gia hạn theo Mẫu số 13 Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định;  b) Bản gốc giấy phép FLEGT đối với giấy phép bản giấy hoặc bản sao giấy phép FLEGT đối với giấy phép điện tử đã được cấp trước đó. .	Chủ gỗ	
4	Khoản 4	4. Cách thức gửi hồ sơ:  Chủ gỗ gửi trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính công ích hoặc bưu điện hoặc qua môi trường mạng (Cổng thông tin một cửa	Chủ gỗ	

		quốc gia hoặc thư điện tử hoặc hệ thống cấp giấy phép FLEGT hoặc Cổng dịch vụ công quốc gia).		
5	Khoản 5	Trình tự thực hiện		
	Điểm a Khoản 5	Chủ gỗ gửi 01 bộ hồ sơ quy định khoản 3 Điều này tới cơ quan cấp phép. Trường hợp hồ sơ không hợp lệ, trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, cơ quan cấp phép thông báo và hướng dẫn chủ gỗ hoàn thiện hồ sơ bằng văn bản hoặc thư điện tử hoặc qua Cổng thông tin một cửa quốc gia hoặc phần mềm cấp phép FLEGT hoặc Cổng dịch vụ công quốc gia;	Chủ gỗ và cơ quan cấp phép	
	Điểm b Khoản 5	Trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, cơ quan cấp phép kiểm tra tính hợp pháp của hồ sơ và gia hạn giấy phép FLEGT. Trường hợp không gia hạn, cơ quan cấp phép thông báo bằng văn bản và nêu rõ lý do cho chủ gỗ;	Cơ quan cấp phép	
	Điểm c Khoản 5	Trong thời hạn 01 ngày làm việc, kể từ ngày gia hạn giấy phép FLEGT, Cơ quan cấp phép trả giấy phép FLEGT đã gia hạn cho chủ gỗ, đăng thông tin về giấy phép FLEGT đã được gia hạn trên	Cơ quan cấp phép	Thông báo tới cơ quan thẩm quyền FLEGT của

		trang thông tin điện tử của Cơ quan cấp phép, đồng thời thông báo cho cơ quan thẩm quyền FLEGT của nước nhập khẩu thuộc EU. Trường hợp không gia hạn cấp giấy phép FLEGT, trong thời hạn 01 ngày làm việc, kể từ ngày ký văn bản từ chối gia hạn, Cơ quan cấp phép gửi văn bản để thông báo cho chủ gỗ.		nước nhập khẩu
	Khoản 6	Trong thời hạn 15 ngày làm việc, kể từ ngày giấy phép FLEGT đã cấp hết hiệu lực và chủ gỗ có nhu cầu gia hạn phải làm thủ tục xin gia hạn Giấy phép FLEGT. Giấy phép FLEGT được gia hạn 01 lần bằng cách ghi chèn ngày hết hạn và đóng dấu vào ô 4.1 của giấy phép FLEGT. Thời hạn có hiệu lực của giấy phép FLEGT được gia hạn tối đa là 02 tháng kể từ ngày cấp, gia hạn giấy phép.	Cơ quan cấp phép và chủ gỗ	

5. Cấp thay thế giấy phép FLEGT- Điều 18 ND 102 (không sửa đổi, bổ sung năm 2024)

TT	Quy định pháp lý tại điều khoản	Diễn giải	Trách nhiệm thực hiện	Ghi chú
1	Khoản 1	Đối tượng cấp thay thế giấy phép FLEGT: Giấy phép FLEGT bản giấy đã được cấp bị mất, bị hỏng hoặc giấy phép FLEGT đã được cấp có sai sót..	Cơ quan cấp phép và chủ gỗ	
2	Khoản 2	Cơ quan cấp thay thế giấy phép FLEGT	Cơ quan cấp phép	
3	Khoản 3	Hồ sơ đề nghị cấp thay thế giấy phép FLEGT:  a) Trường hợp giấy phép FLEGT bản giấy đã cấp bị mất: Bản chính đề nghị cấp thay thế giấy phép FLEGT, trong đó nêu rõ lý do theo Mẫu số 13 Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này;	Chủ gỗ	
		b) Trường hợp giấy phép FLEGT bản giấy đã cấp bị hỏng hoặc có sai sót: Ngoài thành phần hồ sơ quy định tại điểm a khoản này có bản gốc giấy phép FLEGT đã được cấp trước đó;	Chủ gỗ	

		c) Trường hợp giấy phép FLEGT bản điện tử có sai sót: ngoài thành phần hồ sơ quy định tại điểm a khoản này có bản sao giấy phép FLEGT đã được cấp trước đó.	Chủ gỗ	
4	Khoản 4	Cách thức gửi hồ sơ:  Chủ gỗ gửi trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính công ích hoặc bưu điện hoặc qua môi trường mạng (Cổng thông tin một cửa quốc gia hoặc thư điện tử hoặc hệ thống cấp giấy phép FLEGT hoặc Cổng dịch vụ công quốc gia).	Chủ gỗ	
5	Khoản 5	Trình tự thực hiện		
	Điểm a Khoản 5	Chủ gỗ gửi 01 bộ hồ sơ quy định tại khoản 3 Điều này tới cơ quan cấp phép. Trường hợp hồ sơ không hợp lệ, trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ, cơ quan cấp phép thông báo và hướng dẫn chủ gỗ hoàn thiện hồ sơ bằng văn bản hoặc thư điện tử hoặc qua Cổng thông tin một cửa quốc gia hoặc hệ thống cấp phép FLEGT hoặc Cổng dịch vụ công quốc gia;	Chủ gỗ và cơ quan cấp phép	

Điểm b Khoản 5	Đối với trường hợp quy định tại điểm a khoản 3 Điều này: trong thời hạn 02 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, cơ quan cấp phép có văn bản gửi Tổng cục Hải quan để xác nhận về tình trạng thông quan lô hàng đã được cấp giấy phép FLEGT trước đó. Trong thời hạn 01 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được văn bản của Tổng cục Hải quan, cơ quan cấp phép cấp thay thế giấy phép FLEGT cho chủ gỗ. Trường hợp không cấp thay thế, cơ quan cấp phép thông báo bằng văn bản và nêu rõ lý do cho chủ gỗ; thông báo bằng văn bản và nêu rõ lý do cho chủ gỗ;	Cơ quan cấp phép, cơ quan Hải quan	
Điểm c Khoản 5	Đối với trường hợp quy định tại điểm b, điểm c khoản 3 Điều này: Trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, cơ quan cấp phép cấp thay thế giấy phép FLEGT. Trường hợp không cấp thay thế, cơ quan cấp phép thông báo bằng văn bản và nêu rõ lý do cho chủ gỗ;	Cơ quan cấp phép	
Điểm d Khoản 5	Trong thời hạn 01 ngày làm việc, kể từ ngày cấp thay thế giấy phép FLEGT, cơ quan cấp phép trả giấy phép FLEGT thay thế cho chủ gỗ, đăng thông tin về giấy	Cơ quan cấp phép	Thông báo 71hoc ơ quan thẩm quyền FLEGT của

		phép FLEGT được thay thế trên trang thông tin điện tử của cơ quan cấp phép, đồng thời thông báo 72h cơ quan thẩm quyền FLEGT của nước nhập khẩu thuộc EU. Trường hợp không cấp giấy phép FLEGT thay thế, trong thời hạn 01 ngày làm việc, kể từ ngày ký văn bản từ chối cấp phép, cơ quan cấp phép gửi văn bản để thông báo cho chủ gỗ.		nước nhập khẩu thuộc EU
	Khoản 6	Giấy phép FLEGT được cấp thay thế theo Mẫu số 10 Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này và phải ghi đầy đủ các thông tin như giấy phép FLEGT đã được cấp trước đó và được xác nhận “giấy phép thay thế”. Thời hạn của giấy phép FLEGT được thay thế theo thời hạn của Giấy phép FLEGT được cấp ban đầu.	Cơ quan cấp phép và chủ gỗ	

#### 6. Cấp lại giấy phép FLEGT (Điều 19 ND 102 (không sửa đổi, bổ sung năm 2024))

TT	Quy định pháp lý	Diễn giải	Trách nhiệm thực hiện	Ghi chú
1	Khoản 1	Đối tượng cấp lại giấy phép FLEGT: Giấy phép FLEGT được cấp lại khi lô hàng gỗ xuất khẩu có thay đổi về sản	Cơ quan cấp phép và chủ gỗ	

		phẩm, mã HS, tên loài gỗ, đơn vị tính hoặc lô hàng có phần chênh lệch về số lượng hoặc khối lượng hoặc trọng lượng quá 10% so với khối lượng hoặc số lượng hoặc trọng lượng của lô hàng đã được cấp giấy phép.		
2	Khoản 2	Cơ quan cấp lại giấy phép FLEGT	Cơ quan cấp phép	
3	Khoản 3	Cách thức gửi hồ sơ: Chủ gỗ gửi trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính công ích hoặc bưu điện hoặc qua môi trường mạng (Cổng thông tin một cửa quốc gia hoặc thư điện tử hoặc hệ thống cấp giấy phép FLEGT hoặc Cổng dịch vụ công quốc gia).	Chủ gỗ	
4	Khoản 4	Hồ sơ đề nghị cấp lại giấy phép FLEGT:		
	Điểm a khoản 4	Trường hợp lô hàng có khối lượng hoặc số lượng hoặc trọng lượng nhỏ hơn lô hàng đã được cấp giấy phép FLEGT: Bản chính đề nghị cấp lại theo Mẫu số 13 Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này kèm bản gốc	Chủ gỗ	

		giấy phép FLEGT đã được cấp trước đó đối với trường hợp bằng bản giấy hoặc bản sao giấy phép FLEGT đối với trường hợp giấy phép FLEGT đã được cấp trước đó là bản điện tử;		
	Điểm b khoản 4	Trường hợp lô hàng gỗ xuất khẩu có khối lượng hoặc số lượng hoặc trọng lượng lớn hơn lô hàng đã được cấp giấy phép FLEGT hoặc lô hàng có thay đổi về sản phẩm, mã HS hoặc tên loài: Hồ sơ quy định tại khoản 3 Điều 16 Nghị định này.	Chủ gỗ	
5	Khoản 5	Trình tự thực hiện		
	Điểm a Khoản 5	<p>Trường hợp quy định tại điểm a khoản 4 Điều này</p> <p>Chủ gỗ gửi 01 bộ hồ sơ quy định tại điểm a khoản 4 Điều này tới cơ quan cấp phép.</p> <p>Trường hợp hồ sơ không hợp lệ, trong thời hạn 01 ngày làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ, cơ quan cấp phép thông báo và hướng dẫn chủ gỗ hoàn thiện hồ sơ bằng văn bản hoặc thư điện tử hoặc qua Cổng thông tin</p>	Chủ gỗ và cơ quan cấp phép	

		<p>một cửa quốc gia hoặc hệ thống cấp phép FLEGT hoặc Công dịch vụ công quốc gia.</p> <p>Trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, cơ quan cấp phép kiểm tra hồ sơ và cấp giấy phép FLEGT. Trường hợp không cấp giấy phép, cơ quan cấp phép thông báo bằng văn bản nêu rõ lý do từ chối cấp giấy phép cho chủ gỗ.</p> <p>Trong thời hạn 01 ngày làm việc, kể từ ngày cấp lại giấy phép FLEGT, cơ quan cấp phép trả giấy phép FLEGT cho chủ gỗ, đăng thông tin về giấy phép FLEGT được cấp lại trên trang thông tin điện tử của cơ quan cấp phép, đồng thời thông báo cho cơ quan thẩm quyền FLEGT của nước nhập khẩu thuộc EU. Trường hợp không gia hạn cấp giấy phép FLEGT, trong thời hạn 01 ngày làm việc, kể từ ngày ký văn bản từ chối gia hạn, cơ quan cấp phép gửi văn</p>		
--	--	--	--	--

		bản để thông báo cho chủ gỗ;		
	Điều b Khoản 5	Trường hợp quy định tại điểm b khoản 4 Điều này: Trình tự thực hiện theo quy định tại khoản 5 Điều 16 Nghị định này.	Cơ quan cấp phép và chủ gỗ	
6	Khoản 6	Giấy phép FLEGT được cấp lại có hiệu lực tối đa 06 tháng kể từ ngày ký.	Cơ quan cấp phép và chủ gỗ	

7. Thu hồi giấy phép FLEGT - (Điều 20 ND 102 (không sửa đổi, bổ sung năm 2024))

TT	Quy định pháp lý tại điều khoản	Diễn giải	Trách nhiệm thực hiện	Ghi chú
1	Khoản 1	Trường hợp thu hồi giấy phép:		
	Điểm a Khoản 1	Giấy phép FLEGT do chủ gỗ tự nguyện trả lại;	Cơ quan cấp phép và chủ gỗ	
	Điểm b khoản 1	Giấy phép FLEGT hết hạn nhưng chủ gỗ không xuất khẩu hoặc không đề nghị gia hạn giấy phép: Trong thời hạn 10 ngày, kể từ ngày giấy phép hết hạn, chủ gỗ có trách nhiệm trả lại giấy phép cho cơ quan cấp phép;	Cơ quan cấp phép và chủ gỗ	

	Điểm c khoản 1	Chủ gỗ có hành vi vi phạm pháp luật liên quan đến lô hàng gỗ xuất khẩu bị phát hiện sau khi được cấp giấy phép FLEGT;	Cơ quan cấp phép, cơ quan xử lý vi phạm và chủ gỗ	
	Điểm d khoản 1	Chủ gỗ có hành vi gian lận thông tin liên quan đến giấy phép FLEGT đã được cấp như: làm giả, thay đổi, sửa đổi thông tin trên giấy phép FLEGT	Cơ quan cấp phép và chủ gỗ	
2	Khoản 2	Cơ quan thu hồi giấy phép FLEGT	Cơ quan cấp phép	
3	Khoản 3	Cách thức thu hồi:	Chủ gỗ	
	Điểm a khoản 3	Trường hợp quy định tại điểm a và điểm b khoản 1 Điều này là giấy phép điện tử, chủ gỗ trả lại giấy phép cho cơ quan cấp phép qua hệ thống cấp giấy phép FLEGT điện tử. Cơ quan cấp phép thực hiện hủy giấy phép điện tử do chủ gỗ trả lại trên hệ thống cấp giấy phép FLEGT điện tử;	Cơ quan cấp phép và chủ gỗ	
	Điểm b khoản 3	Trường hợp quy định tại điểm a và điểm b khoản 1 Điều này là giấy phép bản giấy, chủ gỗ gửi trực tiếp hoặc qua bưu điện giấy phép FLEGT bản giấy đã được cấp cho cơ quan cấp phép để lưu giữ;	Cơ quan cấp phép và chủ gỗ	

	Điểm c khoản 3	Trường hợp quy định tại điểm c, điểm d khoản 1 Điều này, cơ quan cấp phép ban hành quyết định thu hồi giấy phép FLEGT đã cấp;	Cơ quan cấp phép và chủ gỗ	
	Điểm d khoản 3	Cơ quan cấp phép đăng thông tin về giấy phép FLEGT đã thu hồi trên trang thông tin điện tử của cơ quan cấp phép đồng thời thông báo cho cơ quan thẩm quyền FLEGT của nước nhập khẩu thuộc EU	Cơ quan cấp phép	thông báo cho cơ quan thẩm quyền FLEGT của nước nhập khẩu thuộc EU
4	Khoản 4	Xử lý giấy phép thu hồi: Cơ quan cấp phép lưu giữ giấy phép FLEGT bản giấy đã thu hồi, quyết định thu hồi giấy phép FLEGT trong thời hạn 05 năm.	Cơ quan cấp phép	

8. Quy định về cấp giấy phép FLEGT qua môi trường điện tử - (Điều 21 ND 102 (sửa đổi, bổ sung năm 2024))

TT	Quy định pháp lý tại điều khoản	Diễn giải	Trách nhiệm thực hiện	Ghi chú
1	Khoản 1	Chủ gỗ gửi hồ sơ qua môi trường mạng không phải nộp hồ sơ bằng bản giấy. Hồ sơ nộp qua môi trường điện tử được chụp từ bản	Chủ gỗ	

		chính, trừ trường hợp có chữ ký số.		
2	Khoản 2	Chủ gỗ có trách nhiệm lưu giữ bản chính hồ sơ quy định tại các Điều 16, Điều 17, Điều 18, Điều 19 Nghị định này trong thời hạn 05 năm kể từ ngày nộp hồ sơ và xuất trình với cơ quan chức năng khi được yêu cầu.	Chủ gỗ	
3	Khoản 3	Trường hợp giấy phép FLEGT đã được cấp là bản giấy, khi đề nghị gia hạn, cấp thay thế hoặc cấp lại chủ gỗ phải nộp hồ sơ trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính công ích hoặc qua bưu điện.	Chủ gỗ	

Hồ sơ gỗ xuất khẩu - (Điều 10 NĐ 102 (sửa đổi, bổ sung năm 2024))

TT	Quy định pháp lý (điều khoản)	Diễn giải	Trách nhiệm thực hiện	Ghi chú
1	Khoản 1	Trường hợp gỗ thuộc Phụ lục CITES: Bản chính hoặc bản sao bản điện tử giấy phép CITES xuất khẩu do cơ quan thẩm quyền quản lý CITES Việt Nam cấp.	Chủ gỗ	Hiện chưa áp dụng

2	Khoản 2	Trường hợp gỗ không thuộc Phụ lục CITES:		Hiện chưa áp dụng
	Điểm a khoản 2	Lô hàng gỗ xuất khẩu sang thị trường EU: Bản chính hoặc bản sao bản điện tử giấy phép FLEGT;		Hiện chưa áp dụng
	Điểm b khoản 2	Lô hàng gỗ xuất khẩu sang thị trường ngoài EU:  Trường hợp chủ gỗ là doanh nghiệp Nhóm I: Bản chính bảng kê gỗ xuất khẩu do chủ gỗ lập.		Hiện chưa áp dụng
	Điểm b khoản 2	Trường hợp chủ gỗ không phải là doanh nghiệp Nhóm I: Bản chính bảng kê gỗ xuất khẩu do chủ gỗ lập có xác nhận của cơ quan Kiểm lâm sở tại theo quy định tại Điều 9 Nghị định này.		
3	Khoản 3	Trường hợp chủ gỗ đã hoàn thiện hồ sơ xuất khẩu lô hàng, nhưng ủy thác cho doanh nghiệp khác để xuất khẩu thì ngoài một trong các chứng từ quy định tại khoản 1 hoặc khoản 2 Điều này, doanh nghiệp nhận ủy thác để xuất khẩu		

		phải gửi kèm theo bản sao hợp đồng ủy thác.		
4	Khoản 4	Trường hợp chủ gỗ xuất trình hồ sơ bằng bản giấy: Sau khi thực hiện xong thủ tục hải quan, cơ quan Hải quan trả lại hồ sơ gỗ xuất khẩu cho chủ gỗ để lưu giữ theo quy định.		

Hồ sơ gỗ nguyên liệu, sản phẩm gỗ xuất khẩu - (Điều 12 Thông tư 26/2025/ TT-BNNMT ngày 24/6/2025)

TT	Quy định pháp lý (tại điều khoản)	Diễn giải	Trách nhiệm thực hiện	Ghi chú
1	Điểm a Khoản 1	Bản sao hoặc bản điện tử tờ khai hải quan theo quy định pháp luật về hải quan;	Chủ gỗ	Đang áp dụng trong thực tế
	Điểm b Khoản 1	Đối với gỗ nguyên liệu, sản phẩm gỗ thuộc Danh mục loài nguy cấp, quý, hiếm, Phụ lục CITES: bản sao hoặc bản điện tử Giấy phép CITES xuất khẩu, tái xuất khẩu do Cơ quan quản lý CITES Việt Nam cấp;	Chủ gỗ	nt
	Điểm c khoản 1	Đối với gỗ nguyên liệu, sản phẩm gỗ không thuộc trường hợp quy định tại điểm b khoản này: bản chính Bảng kê lâm sản hoặc bản chính Bảng kê lâm sản có xác nhận của cơ quan Kiểm lâm sở tại đối với	Chủ gỗ	nt

		trường hợp chủ lâm sản đề nghị xác nhận theo quy định tại điểm đ khoản 3 Điều 5 Thông tư này.		
--	--	---	--	--

## 7. Tài liệu tham khảo

- [1] Chính phủ Việt Nam, Nghị định số 102/2020/NĐ-CP ngày 01/09/2020 quy định Hệ thống bảo đảm gỗ hợp pháp Việt Nam (VNTLAS), 2020. (Bao gồm Phụ lục I: Mẫu 10, 11, 12, 13).
- [2] Chính phủ Việt Nam, Nghị định số 120/2024/NĐ-CP ngày 15/12/2024 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 102/2020/NĐ-CP, 2024.
- [3] Liên minh châu Âu & Việt Nam, Voluntary Partnership Agreement (VPA) on Forest Law Enforcement, Governance and Trade (FLEGT), văn bản hiệp định và các phụ lục về phạm vi sản phẩm (HS), cơ chế cấp phép và giám sát, 2018–2019.
- [4] Secretariat CITES, Convention on International Trade in Endangered Species of Wild Fauna and Flora (CITES), 1973 (cập nhật, hợp nhất).
- [5] European Union, Regulation (EU) No 995/2010 of the European Parliament and of the Council laying down the obligations of operators who place timber and timber products on the market (EU Timber Regulation – EUTR), 2010.
- [6] European Commission (DG SANTE), TRACES NT – Trade Control and Expert System (Hướng dẫn người dùng, mô tả kỹ thuật trao đổi dữ liệu), 2019–nay.
- [7] W3C, Web Content Accessibility Guidelines (WCAG) 2.1, 2018.
- [8] IETF, RFC 8446: The Transport Layer Security (TLS) Protocol Version 1.3, 2018.
- [9] NIST, FIPS PUB 197: Advanced Encryption Standard (AES), 2001.
- [10] IETF, RFC 6749: The OAuth 2.0 Authorization Framework, 2012.
- [11] OpenID Foundation, OpenID Connect Core 1.0, 2014.
- [12] OWASP, Application Security Verification Standard (ASVS) v4.x và OWASP Testing Guide (SAST/DAST), 2019–2023.
- [13] OpenAPI Initiative, OpenAPI Specification v3.0/3.1, 2017–2021.
- [14] AsyncAPI Initiative, AsyncAPI Specification v2.x, 2019–2024.
- [15] Tổng cục Lâm nghiệp (VNFOREST), FORMIS/FORMIS II – Tài liệu hệ thống thông tin quản lý lâm nghiệp (mô tả, hướng dẫn kỹ thuật), 2014–nay.

[16] Bộ Tài nguyên và Môi trường (MONRE)/Bộ NN&PTNT (MARD), Tài liệu, quy chế liên thông Cổng Dịch vụ công quốc gia & Cơ chế một cửa quốc gia (NSW) đối với thủ tục xuất khẩu lâm sản, 2019–nay.

[17] UNFCCC, REDD+ policy framework (ví dụ: Decision 1/CP.16 – Cancun Agreements và các quyết định liên quan), 2010–2015.

[18] Tổng cục Hải quan Việt Nam, Quy trình/Quy định phối hợp xác nhận tình trạng thông quan đối với lô hàng lâm sản phục vụ cấp, thay thế giấy phép FLEGT, 2016–nay.

[19] ISO/IEC JTC 1/SC 27 (khuyến nghị tham chiếu), Tiêu chuẩn quản lý an toàn thông tin (ví dụ ISO/IEC 27001/27002) – liên quan các yêu cầu NFR bảo mật, 2013–2022.

[20] W3C, Architecture of the World Wide Web & Best Practices for Web APIs (khuyến nghị hỗ trợ cho thiết kế REST/GraphQL), 2004–2017.